

**BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4250/QĐ-CTUBND

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 5 năm 2009

SINH ĐỊNH
TÊN HÁT
230
10/6/2009
PH. H. H. H.

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định giá thu một phần viện phí áp dụng
cho các cơ sở điều trị trên địa bàn tỉnh Bình Định.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND tỉnh ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 95/CP ngày 27/8/1994 của Chính phủ về việc thu một phần viện phí và Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT BXH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội về bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên bộ số 13/2006/TTLB-BYT-BTC-BLĐT B&XH ngày 14/11/2006 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điểm Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí;

Theo đề nghị của Liên Sở Y tế - Tài chính tại Biên bản cuộc họp ngày 11/3/2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 97/TTr-SYT ngày 26/3/2009 về việc xin ban hành điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí áp dụng cho các cơ sở điều trị trong tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các bảng giá thu một phần viện phí áp dụng cho các cơ sở điều trị trong tỉnh:

1. Giá các dịch vụ y tế thu một phần viện phí theo khung giá quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT B&XH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT B&XH); có Phụ lục I kèm theo.

2. Giá các dịch vụ y tế thu một phần viện phí theo khung giá quy định tại Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ (gọi tắt là Thông tư liên bộ số 14/TTLB); có Phụ lục II kèm theo.

3. Giá các dịch vụ y tế thu một phần viện phí áp dụng cho phòng khám khu vực; trạm y tế xã, phường, thị trấn: có Phụ lục III kèm theo.

4. Giá thu của một số khối lượng máu toàn phần đạt tiêu chuẩn: có Phụ lục IV kèm theo.

5. Giá các dịch vụ y tế thu một phần viện phí chưa được quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLDTB&XH và Thông tư liên bộ số 14/TTLB: có Phụ lục V kèm theo.

6. Đối với bệnh nhân là người nước ngoài, việt kiều (trừ bệnh nhân là người Lào và Campuchia), giá các dịch vụ y tế thu một phần viện phí như sau:

- Thuốc, dịch truyền, vật tư tiêu hao: Thu theo giá mua vào.
- Máu: Thu theo giá quy định nêu trên.
- Các dịch vụ làm sàng, cận lâm sàng: Thu gấp 05 lần so với giá quy định nêu trên.
- Tiền giường bệnh:
 - + Giường bệnh theo giá viện phí: Thu gấp 05 lần so với giá quy định nêu trên.
 - + Giường bệnh theo yêu cầu: Thu gấp 03 lần so với giá quy định nêu trên.

Điều 2. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Điều 3. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, 08 (tám) Quyết định sau đây bị bãi bỏ:

1. Quyết định số 34/QĐ-CTUBND ngày 05/01/2007 của UBND tỉnh Bình Định về việc giá thu dịch vụ khám bệnh và phẫu thuật ngoài giờ theo yêu cầu áp dụng cho các cơ sở điều trị trong tỉnh.

2. Quyết định số 2595/QĐ-CTUBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh về việc giá thu một phần viện phí áp dụng cho bệnh nhân Lào, Campuchia.

3. Quyết định số 1569/QĐ-CTUBND ngày 27/6/2005 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt giá thu dịch vụ nhà trọ cho người nhà bệnh nhân; dịch vụ vận chuyển bệnh nhân và bổ sung giá tiền giường điều trị theo yêu cầu.

4. Quyết định số 2306/QĐ-CTUBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung và ban hành giá thu một phần viện phí áp dụng cho các cơ sở điều trị trong tỉnh.

5. Quyết định số 2307/QĐ-CTUBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh giá thu và mức chi từ dịch vụ khám bệnh ngoài giờ theo yêu cầu áp dụng cho các cơ sở điều trị trong tỉnh.

6. Quyết định số 515/QĐ-CTUBND ngày 05/3/2007 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt bổ sung giá thu một phần viện phí áp dụng cho các cơ sở điều trị trong tỉnh.

7. Quyết định số 837/QĐ-CTUBND ngày 14/4/2006 của UBND tỉnh Bình Định về việc quy định giá thu một phần viện phí áp dụng cho các cơ sở điều trị trong tỉnh.

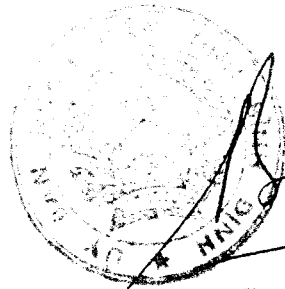
8. Quyết định đính chính số 1289/QĐ-CTUBND ngày 05/6/2006 của UBND tỉnh Bình Định về việc đính chính Quyết định số 837/QĐ-CTUBND ngày 14/4/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ sở điều trị trong tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT- CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Y tế, BHXH Việt Nam;
 - TT. Tỉnh ủy;
 - TT. HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - TT. Công báo;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, K15.
- } (báo cáo)



Nguyễn Thị Thanh Bình

PHỤ LỤC I

GIÁ CÁC DỊCH VỤ Y TẾ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ

Theo khung giá quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội (Kèm theo Quyết định số 1250/QĐ-CTUBND ngày 29/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính :

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tỉnh phê duyệt
PHẦN C : KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM				
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI			
1	Chọc dò tuỷ sống	7.000	35.000	35.000
2	Đặt ống dẫn lưu màng phổi	25.000	80.000	80.000
3	Mở khí quản	40.000	180.000	180.000
4	Chọc dò màng tim	20.000	80.000	80.000
5	Rửa da dày	7.000	30.000	30.000
6	Đốt mụn cóc / lẩn	8.000	30.000	10.000
7	Cắt sùi mao gà	12.000	60.000	40.800
8	Chấm Nito, AT	3.000	10.000	7.200
9	Đốt Hydradenome	10.000	50.000	34.000
10	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	15.000	65.000	45.000
11	Đốt sẹo lồi, sẹo, vết chai, mụn, thịt dư :			
	Đốt sẹo lồi, sẹo, vết chai	30.000	130.000	90.000
	Đốt mụn, thịt dư	30.000	130.000	30.000
12	Bạch biến	15.000	65.000	45.000
13	Đốt mắt cá chân nhỏ	15.000	70.000	48.000
14	Cắt đường rò móng	35.000	120.000	86.000
15	Lột nhẹ da mặt	70.000	300.000	208.000
16	Móng quật	20.000	80.000	56.000
17	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	10.000	50.000	34.000
18	Sinh thiết thận	12.000	45.000	31.800
19	Sinh thiết thận dưới siêu âm	60.000	200.000	144.000
20	Sinh thiết vú	40.000	100.000	60.000
21	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim + sinh thiết cơ tim)	500.000	1.200.000	920.000
22	Soi khớp có sinh thiết	120.000	320.000	240.000
23	Soi màng phổi	80.000	180.000	120.000
24	Soi thực quản dạ dày gấp giun	50.000	250.000	250.000
25	Soi da dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	50.000	250.000	250.000
26	Soi ruột non +/- sinh thiết	280.000	320.000	284.000
27	Soi ruột non - tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/ cắt polyp	360.000	400.000	340.000
28	Soi đại tràng - tiêm / kẹp cầm máu	270.000	320.000	300.000
29	Soi trực tràng - tiêm / thắt trĩ	100.000	150.000	150.000
30	Soi bàng quang + chụp thân ngược dòng	350.000	450.000	410.000
31	Nong thực quản của nội soi (tuỳ theo loại dụng cụ nong)	300.000	2.000.000	1.320.000
32	Đặt Stent thực quản của nội soi (chưa bao gồm Stent)	450.000	600.000	660.000
33	Nội soi tai	14.000	70.000	45.000

DTB&XH
Xã hội
Bình Định
Đơn vị tính : Đ

Giá UBND
tỉnh phê
duyet

35.000
80.000
180.000
80.000
30.000
10.000
40.800
7.200
34.000
45.000
90.000
30.000
45.000
48.000
86.000
208.000
56.000
34.000
31.800
144.000
60.000
920.000
240.000
120.000
250.000
250.000
284.000
340.000
300.000
150.000
410.000
1.320.000
660.000
48.000

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
1	Nội soi mũi xoang	14.000	70.000	70.000	
2	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	34.000	170.000	170.000	
3	Nội soi ống mật chủ	22.000	110.000	74.800	
4	Nội soi niệu quản	22.000	110.000	74.800	
5	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	450.000	700.000	600.000	
6	Nội soi lồng ngực	450.000	700.000	600.000	
7	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	450.000	700.000	600.000	
8	Nội soi đường mật, tụy ngược dòng lấy sỏi giun hay dị vật	1.000.000	1.500.000	1.300.000	
9	Đo áp lực ổ bàng quang	25.000	100.000	70.000	
10	Đo áp lực ổ cắt lọc niệu đạo	25.000	100.000	70.000	
11	Điện cơ tăng sinh môn	25.000	100.000	70.000	
12	Niệu dòng đổ	12.000	35.000	25.800	
13	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	25.000	100.000	100.000	
14	Cắt bỏ tinh hoàn	25.000	100.000	100.000	
15	Mở rộng miệng lỗ sáo	12.000	45.000	35.000	
16	Chọc hút nang gan qua siêu âm	20.000	80.000	80.000	
17	Chọc hút nang thận qua siêu âm	25.000	100.000	70.000	
18	Bơm rửa niệu quản sau tận sỏi (ngoài cơ thể)	100.000	300.000	240.000	
19	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả sonde JJ)	1.200.000	1.500.000	1.500.000	
20	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa bao gồm cement hoá học)	300.000	800.000	600.000	
21	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	350.000	500.000	440.000	
22	Rửa ruột non toàn bộ qua đường tiêu hoá	370.000	650.000	538.000	
23	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quá lọc và Albumin Human 20%-500ml)	800.000	2.000.000	1.500.000	
24	Đặt Catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	20.000	80.000	80.000	
25	Đặt Catheter động mạch quay	250.000	450.000	370.000	
26	Đặt Catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	300.000	600.000	480.000	
27	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục (trong 1 đợt điều trị)	280.000	500.000	500.000	
28	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	200.000	300.000	260.000	
29	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	500.000	800.000	680.000	
30	Điều trị hạ Kali / Canxi máu	120.000	180.000	120.000	
31	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	400.000	650.000	400.000	
32	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp	100.000	200.000	160.000	
33	Thở máy (01 ngày điều trị)	150.000	350.000	350.000	
34	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	350.000	650.000	350.000	
35	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng độc rắn	370.000	750.000	750.000	
36	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	350.000	550.000	470.000	
37	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hoá chất ngoài da	120.000	180.000	120.000	
38	Lọc máu liên tục (1 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	600.000	1.800.000	1.000.000	
39	Lọc tách huyết tương (1 lần) (chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	600.000	1.200.000	800.000	
40	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT-Scanner	500.000	1.000.000	800.000	
41	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	65.000	120.000	98.000	
Y HỌC DẪN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
42	Giao thoa	4.000	10.000	7.600	
43	Bàn kéo	10.000	20.000	16.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt	T
		Tối thiểu	Tối đa		
		03	Bồn xoáy	4.000	10.000
04	Tập do liệt thần kinh trung ương	5.000	10.000	10.000	
05	Tập do cứng khớp	5.000	12.000	12.000	
06	Tập do liệt ngoại biên	3.000	10.000	10.000	
07	Hoạt động trí liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	4.000	5.000	4.600	
08	Chẩn đoán điện	2.000	10.000	6.800	
09	Kéo dãn cột sống, thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	6.000	20.000	20.000	
10	Kéo dãn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	4.000	10.000	10.000	
11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	2.000	5.000	5.000	
12	Tập với xe đạp tập	2.000	5.000	5.000	
13	Tập với hệ thống ròng rọc	2.000	5.000	5.000	
14	Thuỷ trị liệu (cả thuốc)	40.000	50.000	46.000	
15	Vật lý trị liệu hô hấp	3.000	10.000	7.200	
16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	5.000	10.000	8.000	
17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	5.000	10.000	8.000	
18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	5.000	10.000	10.000	
19	Tập dưỡng sinh	2.000	7.000	5.000	
20	Điện vi dòng giảm đau	5.000	10.000	8.000	
21	Xoa bóp bằng máy	5.000	10.000	8.000	
22	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	20.000	30.000	30.000	
23	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	30.000	50.000	40.000	
24	Xông hơi	5.000	15.000	11.000	
25	Giác hơi	4.000	12.000	8.800	
26	Bó êm cẳng tay	2.000	7.000	5.000	
27	Bó êm cẳng chân	2.000	8.000	5.600	
28	Bó êm đùi	4.000	12.000	8.800	
29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	10.000	20.000	16.000	
30	Xoa bóp áp lực hơi	5.000	10.000	8.000	
31	Điện từ trường cao áp	5.000	10.000	10.000	
32	Laser chiếu ngoài	5.000	10.000	8.000	
33	Laser nội mạch	25.000	30.000	28.000	
34	Laser thẩm mỹ	25.000	30.000	28.000	
35	Sóng xung kích điều trị	300.000	300.000	300.000	
36	Nẹp chỉnh hình dưới gối cổ khớp	390.000	450.000	390.000	
37	Nẹp chỉnh hình trên gối	690.000	900.000	780.000	
38	Nẹp cổ tay bàn tay	150.000	300.000	240.000	
39	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	720.000	900.000	820.000	
40	Giày chỉnh hình	390.000	450.000	390.000	
41	Nẹp chỉnh hình ở gối-đùi-bàn chân	580.000	1.000.000	580.000	
42	Nẹp đỡ cột sống cổ	390.000	450.000	390.000	
C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
C2.1	NGOẠI KHOA				
1	Cắt định gãy xương sườn	30.000	35.000	35.000	
2	Nắn cố gãy xương đòn	40.000	50.000	50.000	
3	Nắn cố gãy xương đòn kết hợp cố định mỏm	40.000	50.000	50.000	

Giá UBND tính phê duyet	C T C	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tính phê duyet	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
7.600		Nắn bó gãy xương gót	30.000	50.000	50.000	
10.000		Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	40.000	150.000	150.000	
12.000		Phẫu thuật cắt bỏ u phân mềm	30.000	120.000	120.000	
19.000		Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	30.000	120.000	120.000	
4.600		Phẫu thuật thừa ngón	40.000	170.000	170.000	
6.800		Phẫu thuật dính ngón	50.000	270.000	270.000	
20.000		Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	30.000	120.000	120.000	
10.000		Đặt Iridium (lần)	100.000	450.000	310.000	
5.000		Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)				
5.000		-Lần 1 :	1.000.000	2.000.000	1.600.000	
5.000		-Lần 2 :	1.000.000	2.000.000	1.300.000	
46.000		- Lần 3 trở đi :	1.000.000	2.000.000	1.000.000	
7.200		Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	700.000	900.000	820.000	
8.000		Phẫu thuật tim loại Blalock	2.500.000	4.500.000	3.700.000	
8.000		Phẫu thuật cắt ống động mạch	2.500.000	4.500.000	3.700.000	
10.000		phẫu thuật tạo hình eo động mạch	2.500.000	4.500.000	3.700.000	
5.000		Phẫu thuật nong van động mạch chủ	2.500.000	4.500.000	3.700.000	
8.000		Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	2.500.000	6.000.000	6.000.000	
8.000		Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...) (chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	3.000.000	7.000.000	5.400.000	
30.000		Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	3.000.000	7.000.000	7.000.000	
40.000		Phẫu thuật u tim/ vết thương tim (chưa bao gồm máy tim phổi)	3.000.000	7.000.000	5.400.000	
11.000		Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa bao gồm máy tim phổi)	3.000.000	7.000.000	5.400.000	
8.800		Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (chưa bao gồm bộ máy tim phổi)	2.500.000	6.000.000	4.600.000	
5.000		Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	500.000	1.200.000	920.000	
5.600		Nong van hai lá/ nong van động mạch phổi / nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	1.000.000	1.800.000	1.480.000	
8.800		Bít thông liên nhĩ / thông liên thất / bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1.000.000	1.800.000	1.480.000	
16.000		Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1.200.000	1.800.000	1.560.000	
8.000		Cấy / đặt máy tạo nhịp / cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	650.000	1.000.000	1.000.000	
28.000		Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1.200.000	1.800.000	1.800.000	
28.000		Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	1.200.000	1.800.000	1.800.000	
30.000		Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	1.200.000	1.800.000	1.800.000	
390.000		Nút thông động tĩnh mạch cảnh xoang hang (chưa bao gồm Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ ballon)	1.200.000	1.800.000	1.800.000	
780.000		Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	1.500.000	2.000.000	1.800.000	
240.000		Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1.000.000	1.500.000	1.300.000	
820.000		Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	2.000.000	3.000.000	3.000.000	
390.000		Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	1.000.000	2.000.000	1.800.000	
580.000		Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	2.000.000	3.500.000	3.200.000	
390.000		Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	2.500.000	3.500.000	3.500.000	
		Phẫu thuật vi phẫu u não thất	2.500.000	3.500.000	3.500.000	
		Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	3.000.000	4.500.000	4.500.000	
35.000		Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	2.500.000	4.000.000	4.000.000	
50.000		Phẫu thuật nội soi não / tủy sống	2.000.000	3.000.000	2.600.000	
50.000						

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	lĩnh phê duyệt
43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	3.500.000	5.000.000	4.400.000
44	Mở thông da dày qua nội soi	2.000.000	2.500.000	2.300.000
45	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.000.000	1.500.000	1.300.000
46	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	2.500.000	3.500.000	3.100.000
47	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	1.800.000	2.000.000	1.920.000
48	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	1.800.000	2.000.000	1.920.000
49	Lấy sỏi / giun đường mật qua nội soi tá tràng	2.400.000	3.000.000	2.760.000
50	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	12.000	35.000	25.800
51	Cắt Polyp ống tiêu hoá (thực quản/ da dày/ đại tràng/ trực tràng)	350.000	800.000	800.000
52	Đặt Stent đường mật / tụy (chưa bao gồm Stent)	650.000	1.200.000	980.000
53	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần ; tính cho 02 lần đầu tiên)	500.000	1.000.000	860.000
54	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần ; tính cho những lần tiếp theo)	300.000	700.000	540.000
55	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	50.000	125.000	95.000
56	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	2.500.000	3.500.000	3.100.000
57	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	2.500.000	3.500.000	3.100.000
58	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	2.500.000	3.500.000	3.100.000
59	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.600.000	2.500.000	2.100.000
60	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.000.000	3.000.000	2.600.000
61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	1.500.000	2.000.000	1.800.000
62	Phẫu thuật nội soi ung thư đại / trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.000.000	2.000.000	2.000.000
63	Phẫu thuật điều trị kỹ thuật cao (phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	500.000	1.500.000	1.100.000
64	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	1.600.000	2.000.000	1.800.000
65	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.300.000	2.500.000	2.300.000
66	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	1.800.000	2.500.000	2.100.000
67	Phẫu thuật nội soi cắt lách	2.000.000	3.000.000	2.600.000
68	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	2.000.000	3.000.000	2.600.000
69	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	1.600.000	2.000.000	1.800.000
70	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1.000.000	2.000.000	1.700.000
71	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	1.500.000	2.000.000	1.800.000
72	Tán sỏi trong ổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và đèn cực tán sỏi)	1.800.000	2.500.000	2.300.000
73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật ruột	2.300.000	2.500.000	2.300.000
74	Phẫu thuật cắt gan mỡ có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	2.500.000	3.500.000	3.100.000
75	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2.000.000	2.500.000	2.300.000
76	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	1.500.000	2.000.000	1.800.000
77	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	1.000.000	2.000.000	1.700.000
78	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	1.000.000	2.000.000	1.600.000
79	Phẫu thuật nội soi cắt thận / u sau phúc mạc	2.000.000	3.000.000	3.000.000
80	Phẫu thuật nội soi u thượng thận / nang thận	1.500.000	2.000.000	2.000.000
81	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	1.000.000	2.000.000	2.000.000
82	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	1.000.000	2.000.000	1.600.000
83	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	1.500.000	2.000.000	1.800.000
84	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	500.000	1.500.000	1.100.000
85	Cắt đốt nội soi lạnh tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1.000.000	1.500.000	1.500.000
86	Liệt progress tổ đình san chậu, bóc màng nhũ hương cut	1.000.000	3.000.000	2.600.000

Giá UBND lĩnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND lĩnh phê duyet	Ghi chu
		Tối thiểu	Tối đa		
4.400.000	Đo các chỉ số niệu động học	1.000.000	2.000.000	1.600.000	
2.300.000	Ghép thân, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	3.000.000	4.000.000	3.600.000	
1.300.000	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản / đốt sống nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	3.000.000	
3.100.000	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	3.000.000	3.000.000	
1.920.000	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	3.000.000	3.000.000	
1.920.000	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đợt điều trị) (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	5.000.000	15.000.000	6.500.000	
2.760.000	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.400.000	
25.800	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.000.000	2.500.000	1.900.000	
800.000	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.400.000	
980.000	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.000.000	2.500.000	1.900.000	
800.000	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1.000.000	2.000.000	1.600.000	
540.000	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	1.000.000	2.500.000	1.900.000	
95.000	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	3.000.000	2.400.000	
3.100.000	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.000.000	2.500.000	1.900.000	
3.100.000	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân	500.000	2.000.000	1.400.000	
2.100.000	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sun và luỡi bào)	700.000	2.200.000	1.600.000	
2.600.000	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	700.000	2.200.000	1.600.000	
1.800.000	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cương mạch	700.000	2.200.000	1.600.000	
2.000.000	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.400.000	
1.100.000	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1.000.000	1.600.000	1.360.000	
1.800.000	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	1.000.000	1.600.000	1.360.000	
2.300.000	Rút đinh / tháo phương tiện kết hợp xương :				
2.100.000	Rút đinh / tháo phương tiện kết hợp xương cột sống	500.000	1.200.000	1.200.000	
2.600.000	Rút đinh / tháo phương tiện kết hợp các xương khác	500.000	1.200.000	500.000	
2.600.000	Tạo hình khí - phế quản	7.000.000	10.000.000	8.800.000	
2.600.000	Phẫu thuật tạo hình sọ mắt (bệnh lý)	2.000.000	3.000.000	3.000.000	
1.800.000	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy / tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	800.000	1.200.000	1.040.000	
1.700.000	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000	3.000.000	2.400.000	
1.800.000	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cương mạch liền	1.500.000	2.000.000	1.500.000	
2.300.000	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.200.000	1.500.000	1.380.000	
2.300.000	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	1.500.000	2.000.000	1.800.000	
3.100.000	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.200.000	1.500.000	1.380.000	
2.300.000	SẢN PHỤ KHOA				
1.800.000	Làm thuốc âm đạo	2.000	5.000	5.000	
1.700.000	Nạo phá thai bệnh lý / nạo phá do mổ cũ/ nạo phá khó	25.000	100.000	80.000	
1.600.000	Hút phá thai dưới 12 tuần	30.000	80.000	80.000	
3.000.000	Nạo phá thai 3 tháng giữa	100.000	350.000	250.000	
2.000.000	Nạo hút phá thai trứng	20.000	70.000	70.000	
2.000.000	Hút phá thai có gây mê tĩnh mạch	80.000	200.000	200.000	
1.600.000	Khâu vòng cổ tử cung / tháo vòng khó	30.000	80.000	70.000	
1.800.000	Đốt laser cổ tử cung	6.000	20.000	20.000	
1.100.000	Tiêm nhân Chorion	5.000	12.000	12.000	
1.500.000	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	10.000	25.000	25.000	
2.600.000	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	70.000	130.000	136.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tỉnh phê duyệt
12	Chọc ổ điều trị đa ổ	10.000	35.000	35.000
13	Khâu rách cùng đồ	25.000	80.000	80.000
14	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	5.000	12.000	9.200
15	Đề không đau (gây tê ngoài màng cứng ; chưa kể thuốc gây tê)	150.000	400.000	300.000
16	Bóc nhân xơ vú	70.000	150.000	150.000
17	Chích áp xe Bartholin	30.000	120.000	120.000
18	Bóc nang Bartholin	65.000	180.000	160.000
19	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	150.000	400.000	300.000
20	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	150.000	700.000	500.000
21	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	500.000	1.200.000	1.200.000
22	Phẫu thuật u nang buồng trứng	250.000	500.000	500.000
23	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	300.000	1.200.000	1.000.000
24	Điều trị chữa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	120.000	350.000	120.000
25	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1.200.000	1.500.000	1.380.000
26	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	150.000	400.000	300.000
27	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	350.000	1.300.000	1.000.000
28	Phẫu thuật lấy thai (lần 1)	150.000	450.000	450.000
29	Phẫu thuật lấy thai (lần 2)	180.000	600.000	600.000
30	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên)	250.000	800.000	800.000
31	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	180.000	500.000	500.000
32	Nội xoay thai	80.000	350.000	200.000
33	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	200.000	650.000	650.000
34	Chọc hút noãn	2.500.000	3.600.000	2.500.000
35	Kỹ thuật trữ lạnh phôi / trứng	1.000.000	2.500.000	1.500.000
36	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	700.000	1.500.000	1.000.000
37	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	1.800.000	2.700.000	2.000.000
38	Đo tim thai bằng Doppler	12.000	35.000	20.000
39	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	30.000	70.000	50.000
40	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (trừ các phẫu thuật đã có ở trên)	1.000.000	3.000.000	2.000.000
41	Thu tinh nhân tạo IUI	80.000	250.000	250.000
42	Thu tinh trong ống nghiệm thường (VF) (chưa kể thuốc kích thích rụng noãn, môi trường nuôi cấy)	2.000.000	5.000.000	3.800.000
43	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	2.200.000	5.400.000	4.120.000
44	Xin trứng - làm IVF/ ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	2.500.000	6.000.000	4.600.000
45	Phí lưu trữ phôi / trứng / tinh trùng (01 năm)	800.000	1.200.000	1.000.000
46	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2.000.000	3.000.000	2.500.000
C2.3	MẮT			
1	Đo khúc xạ máy	3.000	5.000	5.000
2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	20.000	40.000	32.000
3	Điện چشم	15.000	35.000	27.000
4	Sắc giác	10.000	20.000	16.000
5	Điện võng mạc	15.000	35.000	27.000
6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	10.000	15.000	15.000
7	Đo trị lực khúc quang	25.000	40.000	34.000
8	Đánh bô mí	5.000	10.000	8.000
9	Chữa hòng mắt: đo nhãn áp	5.000	10.000	8.000

Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
		35.000	Rửa cùng đồ 1 mắt		
80.000	Điện đi điều trị (1 lần)	5.000	8.000	6.800	
9.200	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	220.000	400.000	400.000	
300.000	Khoét bỏ nhãn cầu	110.000	400.000	400.000	
150.000	Nặn tuyến bờ mi	7.000	10.000	10.000	
120.000	Lấy sạn với kết mạc	7.000	10.000	10.000	
160.000	Đốt lông xiêu	10.000	12.000	11.200	
300.000	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	200.000	470.000	470.000	
500.000	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	250.000	550.000	550.000	
1.200.000	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	250.000	500.000	500.000	
500.000	Phẫu thuật điều trị bệnh vông mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	300.000	500.000	420.000	
1.000.000	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	200.000	250.000	230.000	
120.000	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	250.000	320.000	292.000	
1.380.000	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	250.000	400.000	400.000	
300.000	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	250.000	500.000	500.000	
1.000.000	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	300.000	700.000	700.000	
450.000	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	350.000	650.000	650.000	
600.000	Phẫu thuật lác (2 mắt)	450.000	600.000	600.000	
800.000	Phẫu thuật iác (1 mắt)	300.000	400.000	400.000	
500.000	Soi bóng đồng tử	5.000	8.000	6.800	
200.000	Phẫu thuật cắt bè	200.000	450.000	450.000	
650.000	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500.000	1.000.000	800.000	
2.500.000	Phẫu thuật cắt bao sau	200.000	250.000	250.000	
1.500.000	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	300.000	600.000	600.000	
1.000.000	Rạch góc tiền phòng	200.000	400.000	320.000	
2.000.000	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	300.000	500.000	420.000	
20.000	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	200.000	280.000	280.000	
50.000	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	600.000	800.000	720.000	
2.000.000	Phẫu thuật u mí không vá da	150.000	450.000	300.000	
250.000	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	300.000	600.000	500.000	
3.800.000	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	300.000	600.000	600.000	
4.120.000	Phẫu thuật u kết mạc nông	150.000	300.000	250.000	
4.600.000	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	200.000	400.000	400.000	
1.000.000	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	200.000	350.000	290.000	
2.500.000	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	150.000	350.000	350.000	
	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	500.000	800.000	750.000	
5.000	Lấy dị vật tiền phòng	150.000	400.000	300.000	
32.000	Lấy dị vật hốc mắt	200.000	500.000	500.000	
27.000	Lấy dị vật hốc mắt	200.000	500.000	500.000	
16.000	Cắt dịch kính đơn thuần / lấy dị vật nội nhãn	500.000	600.000	560.000	
27.000	Khâu giác mạc đơn thuần	150.000	220.000	220.000	
15.000	Khâu củng mạc đơn thuần	200.000	270.000	270.000	
34.000	Khâu củng giác mạc phức tạp	500.000	600.000	560.000	
8.000	Khâu giác mạc phức tạp	250.000	400.000	400.000	
8.000	Khâu củng mạc phức tạp	250.000	400.000	400.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thống tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet
		Tối thiểu	Tối đa	
55	Mở tiền phòng rửa máu / mù	200.000	400.000	200.000
56	Khâu phục hồi bờ mi	150.000	300.000	300.000
57	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt :			
	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt phức tạp	200.000	600.000	500.000
	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt đơn giản	200.000	600.000	200.000
58	Chích mù hốc mắt	150.000	230.000	198.000
59	Khâu da mi kết mạc bị rách	160.000	300.000	300.000
60	Cắt bỏ túi lệ	250.000	500.000	400.000
61	Cắt mộng đơn thuần	200.000	450.000	300.000
62	Cắt mộng áp Mytomycin	200.000	470.000	470.000
63	Gọt giác mạc	150.000	430.000	318.000
64	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống Silicon)	400.000	700.000	700.000
65	Khâu bờ mi	150.000	190.000	150.000
66	Phủ kết mạc	200.000	350.000	250.000
67	Cắt u kết mạc không vá	180.000	250.000	200.000
68	Ghép màng để điều trị loét giác mạc	550.000	700.000	600.000
69	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng để kết mạc	500.000	600.000	560.000
70	Ghép màng để điều trị dính mi cầu/loét giác mạc lâu liền/thùng giác mạc+B419	500.000	750.000	650.000
71	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	400.000	500.000	400.000
72	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	50.000	100.000	80.000
73	Tạo hình vùng bờ bằng laser	80.000	150.000	122.000
74	Cắt mộng mắt chu biên bằng laser	80.000	150.000	150.000
75	Mở bao sau bằng laser	80.000	150.000	150.000
76	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	250.000	400.000	300.000
77	Cắt bờ áp NMC hoặc áp 5FU	300.000	500.000	500.000
78	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL + cắt bờ (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500.000	700.000	650.000
79	Tháo dấu Silicon phẫu thuật	250.000	400.000	340.000
80	Điện đông thể mi	120.000	200.000	168.000
81	Siêu âm điều trị (1 ngày)	10.000	15.000	13.000
82	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	15.000	20.000	18.000
83	Điện rung mắt quang động	25.000	40.000	34.000
84	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	20.000	40.000	32.000
85	Lấy huyết thanh đóng ống	20.000	30.000	26.000
86	Cắt chỉ giác mạc	10.000	15.000	15.000
87	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia B)	10.000	15.000	13.000
88	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc		200.000	
	Cắt u bì kết giác mạc có ghép kết mạc			300.000
	Cắt u bì kết giác mạc không ghép kết mạc			200.000
89	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	400.000	750.000	600.000
90	Phẫu thuật hẹp khe mi	150.000	250.000	210.000
91	Phẫu thuật tháo bờ mi	40.000	60.000	52.000
92	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	20.000	80.000	56.000
93	U bạch mạch kết mạc	10.000	40.000	28.000
94	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (1 mắt)	500.000	3.500.000	2.700.000
95	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500.000	2.000.000	2.000.000

Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
200.000	Ghép giác mạc (1 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1.000.000	2.000.000	1.600.000	
300.000	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (1 mắt, chưa bao gồm đầu Silicon, đai Silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	1.000.000	2.000.000	1.600.000	
500.000	Phẫu thuật cắt mộng mắt, mắt chu biên	120.000	250.000	250.000	
200.000	TAI MŨI HỌNG				
198.000	Làm thuốc thanh quản / tai (không kể tiền thuốc)	5.000	15.000	15.000	
300.000	Lấy dị vật họng	10.000	20.000	20.000	
400.000	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	40.000	100.000	76.000	
300.000	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	35.000	75.000	59.000	
470.000	Nhét bắc mũi trước cầm máu	12.000	20.000	20.000	
318.000	Nhét bắc mũi sau cầm máu	15.000	50.000	50.000	
700.000	Trích màng nhĩ	10.000	30.000	30.000	
150.000	Thông vòi nhĩ	5.000	30.000	30.000	
250.000	Nong vòi nhĩ	3.000	10.000	7.200	
200.000	Chọc hút dịch vành tai	4.000	15.000	15.000	
600.000	Chích rạch vành tai	7.000	25.000	25.000	
560.000	Lấy nút biểu bì ống tai	7.000	25.000	25.000	
650.000	Hút xoang dưới áp lực	5.000	20.000	20.000	
400.000	Nâng, nắn sống mũi	30.000	120.000	120.000	
80.000	Khí dung	2.000	8.000	8.000	
122.000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	3.000	15.000	15.000	
150.000	Nạo VA	30.000	100.000	100.000	
150.000	Bẻ cuốn mũi	8.000	40.000	40.000	
300.000	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	60.000	180.000	180.000	
500.000	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	12.000	40.000	40.000	
650.000	Đốt họng hạt	8.000	25.000	25.000	
340.000	Chọc hút u nang sàn mũi	8.000	25.000	25.000	
168.000	Cắt polyp ống tai	8.000	20.000	20.000	
13.000	Sinh thiết vòm mũi họng	8.000	25.000	25.000	
18.000	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	40.000	125.000	91.000	
34.000	Soi thanh quản cắt papilloma	40.000	125.000	91.000	
32.000	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	20.000	70.000	50.000	
26.000	Soi thực quản bằng ống mềm	20.000	70.000	50.000	
15.000	Đốt Amioan áp lạnh	30.000	100.000	72.000	
13.000	Cầm máu mũi bằng Meroxio (1 bên)	50.000	150.000	100.000	
	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	80.000	220.000	200.000	
300.000	Thông vòi nhĩ nội soi	20.000	60.000	60.000	
200.000	Nong vòi nhĩ nội soi	20.000	60.000	60.000	
600.000	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	70.000	150.000	100.000	
210.000	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	90.000	250.000	200.000	
52.000	Nội soi tai mũi họng	80.000	180.000	140.000	
56.000	Mô sào bạc thượng nhĩ	250.000	600.000	550.000	
28.000	Đo sức cản của mũi	25.000	65.000	49.000	
2.700.000	Đo thính lực đơn âm	7.000	30.000	20.000	
2.000.000	Đo trên ngưỡng	8.000	35.000	20.000	
	Đo sức nghe lời	5.000	25.000	10.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tỉnh phê duyệt
42	Đo phản xạ cơ bàn đạp	4.000	15.000	10.000
43	Đo nhĩ lượng	4.000	15.000	10.000
44	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	10.000	35.000	10.000
45	Đo OAE (1 lần)	7.000	30.000	20.000
46	Đo ABR (1 lần)	30.000	150.000	100.000
47	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	3.500.000	6.500.000	5.000.000
48	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	2.000.000	5.000.000	3.800.000
49	Phẫu thuật cấy máu trợ thính tai giữa (chưa bao gồm máy trợ thính)	3.500.000	6.500.000	5.000.000
50	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/U dây thần kinh VIII	1.500.000	4.800.000	3.480.000
51	Phẫu thuật đinh xương đá	1.500.000	3.000.000	2.400.000
52	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế /Prothese)	2.000.000	5.000.000	3.500.000
53	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	2.000.000	5.000.000	3.500.000
54	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹp hẹp (chưa bao gồm stent)	2.500.000	6.000.000	3.500.000
55	Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản (chưa bao gồm stent)	2.500.000	6.000.000	4.500.000
56	Cắt thanh quản cơ tái tạo phát âm (chưa bao gồm stent/van phát âm, thanh quản điện)	2.000.000	4.500.000	3.500.000
57	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ :	7.000.000	11.000.000	
	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ phức tạp			9.400.000
	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ đơn giản			8.000.000
58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng :	2.500.000	6.000.000	
	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng đơn giản			3.000.000
	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng phức tạp			4.600.000
59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	3.000.000	6.500.000	4.000.000
60	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên dây sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	3.500.000	7.000.000	5.600.000
61	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	2.500.000	5.000.000	
	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương phức tạp			4.000.000
	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương đơn giản			2.500.000
62	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	2.700.000	5.000.000	5.000.000
63	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	2.500.000	5.500.000	4.300.000
64	Cắt u cuộn cảnh	3.000.000	5.500.000	4.500.000
65	Phẫu thuật áp xe não do tai :			
	Phẫu thuật áp xe não do tai không kết hợp với TMH	3.500.000	5.000.000	4.000.000
	Phẫu thuật áp xe não do tai có kết hợp với TMH	3.500.000	5.000.000	5.000.000
66	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	1.500.000	4.500.000	
	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và không nạo vét hạch cổ			3.000.000
	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ			3.300.000
67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	2.500.000	4.500.000	
	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi không có tái tạo vật cơ da			3.000.000
	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da			3.700.000
68	Phẫu thuật laser cắt bỏ ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	2.500.000	6.000.000	4.600.000
69	Phẫu thuật laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	2.500.000	6.000.000	4.600.000
70	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh (chưa bao gồm hoá chất)	2.500.000	4.500.000	3.700.000
71	Phẫu thuật nội soi mô khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	2.500.000	4.000.000	3.500.000
72	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	2.700.000	5.000.000	3.500.000
C2.5	RĂNG HÀM MẮT			
C2.5.1	PHẪU THUẬT RĂNG, MIỆNG			

Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
10.000	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	30.000	100.000	40.000	
10.000	Phẫu thuật nhổ răng khó	35.000	120.000	70.000	
10.000	Phẫu thuật cắt lợi trùm	30.000	60.000	48.000	
20.000	Chọc áp xe trong miệng	15.000	35.000	30.000	
100.000	Chọc áp xe dẫn lưu ngoài miệng	15.000	35.000	30.000	
5.000.000	Cố định tạm thời gãy xương hàm buộc chỉ thép, băng cố định	40.000	130.000	100.000	
3.800.000	Chỗ chân răng	20.000	80.000	40.000	
5.000.000	Mổ lấy nang răng	30.000	140.000	100.000	
3.480.000	Cắt cuống 1 chân	30.000	120.000	100.000	
2.400.000	Nạo túi lợi 1 sextant	8.000	30.000	30.000	
3.500.000	Yấn trật khớp thái dương hàm	7.000	25.000	18.000	
3.500.000	Cắt u lành dưới 3cm	250.000	400.000	250.000	
3.500.000	Cắt u lành trên 3cm	300.000	500.000	300.000	
4.500.000	Cắt sỏi ống Wharton	300.000	500.000	300.000	
3.500.000	Nhổ răng ngầm dưới xương	200.000	360.000	200.000	
	Nhổ răng mọc lạc chỗ	100.000	200.000	160.000	
9.400.000	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	40.000	80.000	70.000	
8.000.000	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	60.000	110.000	90.000	
	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	80.000	130.000	120.000	
3.000.000	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	130.000	230.000	200.000	
4.600.000	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng một vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	500.000	780.000	700.000	
4.000.000	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng một vùng	200.000	400.000	200.000	
5.600.000	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	70.000	150.000	130.000	
	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	250.000	350.000	250.000	
4.000.000					
2.500.000	2 5 2 ĐIỀU TRỊ RĂNG				
5.000.000	Hàn răng sữa sâu ngà	50.000	70.000	65.000	
4.300.000	Trám bit hố rãnh	50.000	90.000	80.000	
4.500.000	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	50.000	110.000	90.000	
	Điều trị tủy răng sữa một chân	150.000	210.000	150.000	
4.000.000	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	170.000	260.000	170.000	
5.000.000	Chụp thép làm sẵn	120.000	170.000	120.000	
	Răng sâu ngà	80.000	140.000	80.000	
3.000.000	Răng viêm tủy hồi phục	80.000	160.000	130.000	
3.300.000	Điều trị tủy răng số 1,2,3	200.000	300.000	200.000	
	Điều trị tủy răng số 4,5	200.000	370.000	200.000	
3.000.000	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	400.000	600.000	400.000	
3.700.000	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	450.000	730.000	450.000	
4.600.000	Điều trị tủy lại	500.000	870.000	500.000	
4.600.000	Hàn composite cổ răng	150.000	250.000	150.000	
3.700.000	Hàn thẩm mỹ Composite (veneer)	200.000	350.000	200.000	
3.500.000	Phục hồi thân răng có chốt	200.000	350.000	200.000	
3.500.000	Tẩy trắng răng một hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	500.000	900.000	740.000	
	Tẩy trắng răng hai hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	800.000	1.300.000	1.100.000	
	2 5 3 RĂNG GIẢ THẢO LẬP				
	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	400.000	750.000	610.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
2	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	400.000	650.000	550.000
C2.5.4 RĂNG GIÀ CỐ ĐỊNH				
1	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	2.000.000	4.800.000	3.800.000
2	Một đơn vị sứ kim loại	500.000	700.000	600.000
3	Một đơn vị sứ toàn phần	600.000	1.000.000	900.000
4	Một trụ thép	400.000	550.000	500.000
5	Một chụp thép cầu nhựa	450.000	600.000	550.000
6	Cầu nhựa 3 đơn vị	130.000	220.000	200.000
7	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.200.000	1.800.000	1.400.000
C2.5.5 NẪN CHỈNH RĂNG				
1	Hàm dự phòng loại tháo lắp	270.000	500.000	450.000
2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	550.000	750.000	550.000
3	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	1.500.000	2.400.000	2.200.000
4	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	2.000.000	3.000.000	1.600.000
5	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	500.000	900.000	700.000
6	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	800.000	1.500.000	1.000.000
7	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	2.500.000	3.500.000	3.000.000
8	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng đơn giản	4.000.000	5.800.000	5.000.000
9	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngấm...)	5.000.000	7.000.000	6.200.000
10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	150.000	220.000	200.000
11	Hàm duy trì kết quả loại cố định	250.000	400.000	350.000
12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	30.000	70.000	70.000
C2.5.6 SỬA LẠI HÀM CŨ				
1	Làm lại hàm	150.000	200.000	200.000
2	Sửa hàm	30.000	60.000	60.000
3	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	40.000	50.000	50.000
C2.5.7 CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT				
1	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	1.000.000	2.000.000	1.600.000
2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết nẹp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.500.000	2.400.000	2.040.000
3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (một bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	700.000	1.200.000	1.200.000
4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sun tự thân (một bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	2.100.000	1.660.000
5	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sun tự thân (hai bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	2.200.000	1.720.000
6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm nút titan, sứ, composite cố định (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.000.000	3.200.000	2.000.000
7	Phẫu thuật điều trị lẹp mắt (Chưa bao gồm vật liệu độn, thay thế)	1.000.000	1.900.000	1.500.000
8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo bằng sun, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	800.000	1.800.000	1.600.000
9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm hai bên và tái tạo bằng sun, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	1.950.000	1.600.000
10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)			
	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	800.000	1.800.000	1.500.000
	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	800.000	1.800.000	1.000.000
11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	1.000.000	2.000.000	1.600.000

Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
550.000	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai, bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.000.000	2.100.000	1.660.000	
3.800.000	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	1.000.000	1.950.000	1.600.000	
600.000	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi Phẫu thuật	1.000.000	2.000.000	1.600.000	
900.000	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	900.000	1.800.000	1.600.000	
500.000	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	900.000	1.800.000	1.600.000	
550.000	Phẫu thuật da chấn thương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp vít)	1.000.000	2.000.000	1.600.000	
200.000	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp vít)	1.100.000	2.200.000	1.760.000	
1.400.000	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	1.200.000	2.300.000	1.860.000	
	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp vít)	1.100.000	2.200.000	1.760.000	
450.000	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	1.000.000	2.000.000	1.600.000	
550.000	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít) :				
2.200.000	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới phức tạp (chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.600.000	1.500.000	
1.600.000	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới đơn giản (chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.600.000	1.000.000	
700.000	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.700.000	1.400.000	
1.000.000	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp (chưa bao gồm nẹp vít) :				
3.000.000	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.900.000	1.500.000	
5.000.000	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 1 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.900.000	1.000.000	
6.200.000	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp vít) :	1.000.000	2.000.000		
200.000	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên phức tạp (chưa bao gồm nẹp vít)			1.600.000	
350.000	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên đơn giản (chưa bao gồm nẹp vít)			1.500.000	
70.000	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.000.000	2.100.000	1.500.000	
	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.000.000	1.850.000	1.510.000	
200.000	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	600.000	1.200.000	1.200.000	
60.000	Phẫu thuật tạo hình môi 2 bên	700.000	1.300.000	1.300.000	
50.000	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	600.000	1.200.000	1.200.000	
	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	600.000	1.200.000	1.000.000	
1.600.000	Phẫu thuật căng da mặt	600.000	1.200.000	1.200.000	
2.040.000	Cắt u nang giáp móng	800.000	1.600.000	1.600.000	
	Cắt u nang cạnh cổ	800.000	1.600.000	1.400.000	
1.200.000	Cắt nang xương hàm từ 2- 5cm	900.000	1.800.000	1.600.000	
1.660.000	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1.000.000	1.950.000	1.800.000	
	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1.000.000	1.950.000	1.800.000	
1.720.000	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	700.000	1.400.000	1.300.000	
2.000.000	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm / lần	700.000	1.500.000	1.000.000	
	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	650.000	1.300.000	1.000.000	
1.500.000	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	700.000	1.400.000	1.000.000	
1.600.000	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh	750.000	1.500.000	1.300.000	
1.600.000	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	750.000	1.500.000	1.000.000	
	Cắt bỏ nang sàng miệng	800.000	1.650.000	1.300.000	
	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	800.000	1.650.000	1.300.000	
1.500.000	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	800.000	1.600.000	1.300.000	
	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/phanh má/phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	700.000	1.400.000	1.000.000	
1.000.000	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (Gây mê Nội khí quản)	750.000	1.500.000	1.500.000	
1.600.000	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	400.000	800.000	500.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
50	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	650.000	1.300.000	1.200.000
51	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (Gây mê nội khí quản)	750.000	1.500.000	1.000.000
52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	850.000	1.650.000	1.400.000
C2.6	BÔNG			
1	Thay băng bông (một lần)	25.000	100.000	30.000
2	Vỏ cảm trong thay băng bệnh nhân bông	40.000	100.000	80.000
3	Sử dụng giường khí hoá lỏng điều trị bông nặng (1 ngày)	80.000	120.000	80.000
4	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.000.000	2.000.000	1.500.000
5	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.500.000	2.500.000	2.000.000
6	Siêu lọc máu không có kết hợp thẩm tách trong 24 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	800.000	1.500.000	1.000.000
7	Siêu lọc máu không có kết hợp thẩm tách trong 48 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.300.000	2.300.000	1.500.000
8	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn...) trong điều trị bông (chưa bao gồm da ghép)	30.000	50.000	42.000
9	Ghép da tự thân trong điều trị bông	45.000	60.000	54.000
10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bông (chưa bao gồm màng nuôi)	100.000	300.000	200.000
11	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm DOPPLER	50.000	90.000	74.000
12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA Gamma	50.000	70.000	62.000
13	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	30.000	55.000	45.000
14	Điều trị vết thương bông bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	100.000	300.000	220.000
15	Điều trị bằng Oxy cao áp	60.000	100.000	84.000
C2.7	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC			
	C2.7.1. PHẪU THUẬT			
	C2.7.1.1. KHỎI U			
1	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	500.000	2.500.000	1.700.000
2	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tầng trở lên	500.000	2.500.000	1.700.000
3	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần hạ họng có vét hạch hệ thống	500.000	2.500.000	1.700.000
4	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình ngay bằng vật da, cơ	500.000	2.500.000	1.700.000
5	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	500.000	2.500.000	1.700.000
6	Cắt một nửa dạ dày dạ dày ung thư kèm vét hạch hệ thống	500.000	2.500.000	1.800.000
7	Phẫu thuật cắt ung thư hồ mắt đã xâm lấn xoang hàm, mũi cần phối hợp với khoa liên quan	500.000	2.500.000	1.800.000
8	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	300.000	1.800.000	1.200.000
9	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	300.000	1.800.000	1.400.000
10	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	300.000	1.800.000	1.400.000
11	Cắt ung thư giáp trạng	300.000	1.800.000	1.200.000
12	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	300.000	1.800.000	1.400.000
13	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	300.000	1.800.000	1.400.000
14	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	300.000	1.800.000	1.400.000
15	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	300.000	1.800.000	1.200.000
16	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	300.000	1.800.000	1.200.000
17	Cắt chi và vét hạch	300.000	1.800.000	1.400.000
18	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	300.000	1.800.000	1.200.000
19	Cắt ung thư thận	300.000	1.800.000	1.500.000
20	Cắt bỏ dương vật có vét hạch	300.000	1.800.000	1.200.000
21	Vét hạch tiểu khung qua nội soi	300.000	1.800.000	1.400.000
22	Cắt âm hộ vét hạch bên 2 bên	300.000	1.800.000	1.400.000
23	Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	300.000	1.800.000	1.500.000

Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
1.200.000	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Cắt ung thư môi có tạo hình	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.400.000	Khoét nhân cầu, vét cắt bỏ nhân cầu, mi, hồ mắt ung thư	300.000	1.800.000	1.200.000	
	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	300.000	1.800.000	1.200.000	
30.000	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	300.000	1.800.000	1.300.000	
80.000	Phẫu thuật vét hạch dưới hàm đặt Catheter động mạch lưới để truyền hoá chất	300.000	1.800.000	1.200.000	
80.000	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	300.000	1.800.000	1.000.000	
1.500.000	Cắt một nửa lưỡi	300.000	1.800.000	1.200.000	
2.000.000	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.500.000	Phẫu thuật vét hạch nách	180.000	1.000.000	1.000.000	
42.000	Cắt u giáp trạng	180.000	1.000.000	1.000.000	
54.000	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	180.000	1.000.000	1.000.000	
200.000	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	180.000	1.000.000	800.000	
74.000	Phẫu thuật vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	180.000	1.000.000	950.000	
62.000	Khoét chóp cổ tử cung	180.000	1.000.000	950.000	
45.000	Phẫu thuật truyền hoá chất động mạch cảnh	150.000	800.000	500.000	
220.000	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	150.000	800.000	500.000	
84.000	Cắt u vú nhỏ	150.000	800.000	500.000	
	Cắt u thành âm đạo	150.000	800.000	500.000	
	C2.7.1.2 THẦN KINH SỌ NÃO				
	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.700.000	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.700.000	Cắt u hố sau u thủy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.700.000	Cắt u não thất	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.700.000	Cắt u tủy cổ cao	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.700.000	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.800.000	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.800.000	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.200.000	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	500.000	2.500.000	2.500.000	
1.400.000	Cắt u bán cầu đại não	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.400.000	Phẫu thuật áp xe não	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.200.000	Cắt u tủy	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.400.000	Nội mạch máu trong và ngoài hộp sọ	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.400.000	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.400.000	Phẫu thuật chèn ép tủy	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.200.000	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.200.000	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.400.000	Phẫu thuật vét thương sọ não hở	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.200.000	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.500.000	Phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.200.000	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	300.000	1.800.000	1.800.000	
1.400.000	Phẫu thuật viêm xương sọ	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.400.000	Khoan sọ thăm dò	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.500.000	Dẫn lưu não thất	180.000	1.000.000	1.000.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tính phí duyệt
25	Ghép khuyết xương sọ	180.000	1.000.000	1.000.000
26	Cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5cm	180.000	1.000.000	1.000.000
27	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2 - 5 cm	180.000	1.000.000	1.000.000
28	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	150.000	800.000	500.000
29	Cắt u da đầu lạnh tinh đường kính dưới 2cm	150.000	800.000	500.000
30	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	150.000	800.000	500.000
C2.7.1.3 MẮT				
1	Phẫu thuật Glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại từ hai lần trở lên	500.000	2.500.000	1.700.000
2	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: Glaucoma ác tính, Cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	500.000	2.500.000	1.000.000
3	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại Cataract già, bệnh lý, sa lệch võ	300.000	1.800.000	1.000.000
4	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	300.000	1.800.000	1.000.000
5	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính diễn	300.000	1.800.000	1.200.000
6	Phẫu thuật di chuyển ống Stenon	300.000	1.800.000	1.200.000
7	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò có ghép	300.000	1.800.000	1.000.000
8	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có và niêm mạc hay ghép giác mạc	300.000	1.800.000	1.000.000
9	Cắt dịch kính và bong võng mạc	300.000	1.800.000	1.200.000
10	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	300.000	1.800.000	1.000.000
11	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	300.000	1.800.000	1.000.000
12	Tạo cung đỡ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	300.000	1.800.000	1.000.000
13	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng	300.000	1.800.000	1.000.000
14	Nhuộm giác mạc lớp giữa	300.000	1.800.000	300.000
15	Treo cơ chứa sụp mi, epicanthus	180.000	1.000.000	700.000
16	Cắt mộng có và niêm mạc	180.000	1.000.000	700.000
17	Cắt mộng mắt quang học	180.000	1.000.000	700.000
18	Hút dịch kính đơn thuần chẩn đoán hay điều trị	180.000	1.000.000	700.000
19	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc	180.000	1.000.000	700.000
20	Chích máu, mù tiền phòng	180.000	1.000.000	600.000
C2.7.1.4 TAI MŨI HỌNG				
1	Cắt u xơ vòm mũi họng	500.000	2.500.000	1.700.000
2	Cắt u tuyến mang tai	300.000	1.800.000	1.200.000
3	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	300.000	1.800.000	1.200.000
4	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	300.000	1.800.000	1.200.000
5	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	300.000	1.800.000	1.200.000
6	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	300.000	1.800.000	1.200.000
7	Tái tạo hệ truyền âm	300.000	1.800.000	1.200.000
8	Thay thể xương bàn đạp	300.000	1.800.000	1.200.000
9	Khoét mê nhĩ	300.000	1.800.000	1.200.000
10	Mở túi nội dịch tai trong	300.000	1.800.000	1.200.000
11	Phẫu thuật cắt mũi lấy u hốc mũi	300.000	1.800.000	1.200.000
12	Phẫu thuật dò vũng sống mũi	300.000	1.800.000	1.200.000
13	Phẫu thuật xoang trán	300.000	1.800.000	1.200.000
14	Nạo sàng hàm	300.000	1.800.000	1.200.000
15	Phẫu thuật Caldwell-Luc kết phẫu thuật xoang hàm lấy răng	300.000	1.800.000	1.500.000
16	Cắt u thành sau họng	300.000	1.800.000	1.200.000
17	Cắt u thành bên họng	300.000	1.800.000	1.200.000

Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
1.000.000	Cắt thân kinh Vidienne	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh cổ bên	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Phẫu thuật treo sụn phễu	300.000	1.800.000	1.200.000	
500.000	Cắt toàn bộ thanh quản	300.000	1.800.000	1.200.000	
500.000	Cắt một nửa thanh quản	300.000	1.800.000	1.200.000	
500.000	Phẫu thuật seo hẹp thanh - khí quản	300.000	1.800.000	1.200.000	
	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.700.000	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Cắt dây thanh	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Cắt dính thanh quản	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Phẫu thuật chữa ngáy	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.200.000	Dẫn lưu áp xe thực quản	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.200.000	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Thắt động mạch bướm - khẩu cái	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Thắt động mạch hàm trong	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.200.000	Thắt động mạch sàng	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh giáp móng	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	Mở khí quản trong u tuyến giáp	300.000	1.800.000	1.200.000	
300.000	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	300.000	1.800.000	1.200.000	
700.000	Thắt động mạch cảnh ngoài	300.000	1.800.000	1.200.000	
700.000	Vá nhĩ đơn thuần	180.000	1.000.000	672.000	
700.000	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	180.000	1.000.000	672.000	
700.000	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	180.000	1.000.000	672.000	
700.000	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi bị thủng	180.000	1.000.000	672.000	
600.000	Phẫu thuật vách ngăn mũi	180.000	1.000.000	672.000	
	Vị phẫu thuật thanh quản	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.700.000	Phẫu thuật khí quản người lớn	180.000	1.000.000	672.000	
1.200.000	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	180.000	1.000.000	700.000	
1.200.000	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	150.000	800.000	500.000	
1.200.000	C2.7.1.5 RĂNG HÀM MẶT				
1.200.000	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc hàm dưới kèm ghép xương ngay	500.000	2.500.000	1.800.000	
1.200.000	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.200.000	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, gãy Lefort I, II, III	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.200.000	Ghép xương hàm	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Cắt nang xương hàm khó	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.200.000	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 hoặc 2 bên	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.200.000	Vào xoang triệt để trong viêm xoang do răng	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.200.000	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.200.000	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	180.000	1.000.000	900.000	
1.200.000	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	180.000	1.000.000	900.000	
1.500.000	Cắt cường răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	180.000	1.000.000	900.000	
1.200.000	Cắt bỏ xương ổ lợi vòm miệng	180.000	1.000.000	900.000	
1.200.000	Hồi nối tiếp kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	180.000	1.000.000	900.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tính phí duyệt
14	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	180.000	1.000.000	900.000
15	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (Implant)	180.000	1.000.000	950.000
16	Dùng Laser, đốt lạnh, sóng cao tần cắt se trên 2cm	150.000	1.000.000	700.000
17	Phẫu thuật tái tạo nước: nhón 1 sextant	180.000	1.000.000	850.000
18	Cắt củng răng	150.000	800.000	500.000
19	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	150.000	800.000	500.000
20	Cấy lại răng	150.000	800.000	500.000
21	Mài răng làm cầu răng	150.000	800.000	500.000
22	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	150.000	800.000	500.000
23	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2cm	150.000	800.000	500.000
24	Chuyển trụ Filatov, đính trụ Filatov	150.000	800.000	500.000
25	Sửa seo xấu, nếp nhăn nhỏ	150.000	800.000	500.000
C2.7.1.6 TIM MẠCH-LỒNG NGỰC				
1	PT nẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	500.000	2.500.000	1.700.000
2	Cắt u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	500.000	2.500.000	2.000.000
3	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	300.000	1.800.000	1.500.000
4	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	300.000	1.800.000	1.200.000
5	Phẫu thuật thông tĩnh mạch cánh	300.000	1.800.000	1.200.000
6	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	300.000	1.800.000	1.500.000
7	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có củng mạch cắt rời.	300.000	1.800.000	1.500.000
8	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	300.000	1.800.000	1.400.000
9	PT u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	300.000	1.800.000	1.400.000
10	Cắt u trung thất không xâm lấn các mạch máu lớn	300.000	1.800.000	1.500.000
11	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	300.000	1.800.000	1.400.000
12	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	300.000	1.800.000	1.400.000
13	Cắt u xương sườn nhiều xương	300.000	1.800.000	1.500.000
14	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	300.000	1.800.000	1.400.000
15	Thắt ống động mạch	300.000	1.800.000	1.300.000
16	Phẫu thuật phòng hoặc thông động mạch chi	300.000	1.800.000	1.300.000
17	Tách van hai lá bị hẹp lần đầu	300.000	1.800.000	1.200.000
18	Cắt tuyến ức	300.000	1.800.000	1.400.000
19	Khâu vết thương mạch máu chi	300.000	1.800.000	1.200.000
20	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	180.000	1.000.000	1.000.000
21	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	180.000	1.000.000	1.000.000
22	Cắt u xương sườn : 1 xương	180.000	1.000.000	1.000.000
23	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng xương ức	180.000	1.000.000	800.000
24	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng.	180.000	1.000.000	1.000.000
25	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	180.000	1.000.000	1.000.000
26	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính 5 - 10 cm	180.000	1.000.000	300.000
27	Bóc nhân tuyến giáp	180.000	1.000.000	950.000
28	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	180.000	1.000.000	950.000
29	Đặt điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	180.000	1.000.000	672.000
30	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	180.000	1.000.000	750.000
31	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	180.000	1.000.000	800.000
32	Cắt một xương sườn trong viêm xương	180.000	1.000.000	350.000

Giá UBND tính phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tính phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
900.000	Thay máy tạo nhịp (bộ phận phát xung động)	150.000	800.000	500.000	
950.000	Thắt các động mạch ngoại vi	150.000	800.000	500.000	
700.000	Đặt lưu màng tim qua đường Marfan	150.000	800.000	500.000	
850.000	Bọc lớp vỏ ngoài của động mạch	150.000	800.000	500.000	
500.000	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	150.000	800.000	500.000	
500.000	Khâu kín vết thương thủng ngực	150.000	800.000	500.000	
500.000	C2.7.1.7 LAO VÀ BỆNH PHỔI				
500.000	Cắt đoạn nối khí quản, đoạn dài trên 5cm	500.000	2.500.000	1.900.000	
500.000	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	500.000	2.500.000	1.900.000	
500.000	Phẫu thuật Heller lỗ rò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da	500.000	2.500.000	1.800.000	
500.000	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	500.000	2.500.000	2.000.000	
500.000	Cắt thùy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một màng thành ngực	500.000	2.500.000	1.900.000	
	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại, phẫu thuật lại	500.000	2.500.000	1.900.000	
1.700.000	Cắt phổi và cắt màng phổi	500.000	2.500.000	1.800.000	
2.000.000	Cắt đoạn nối động mạch phổi	500.000	2.500.000	2.000.000	
1.500.000	Cắt u trung thất to đường kính trên 10cm có chèn ép trung thất	500.000	2.500.000	1.900.000	
1.200.000	Cắt u trung thất đường giữa xương ức	500.000	2.500.000	2.000.000	
1.200.000	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	500.000	2.500.000	2.000.000	
1.500.000	Cắt một phổi	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.500.000	Cắt một thùy hay một phần thùy phổi	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.400.000	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.400.000	Bọc màng phổi trong dây dính màng phổi	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.500.000	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.400.000	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy phổi điển hình	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.400.000	Cắt thùy phổi, cắt phổi kèm theo cắt một phần màng tim	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.500.000	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.400.000	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.300.000	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.300.000	Cắt lá xương sống	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	PT Hodgson mở lồng ngực nạo áp xe lao cột sống	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.400.000	Phẫu thuật Seddon cắt mồm ngang đốt sống- xương sườn	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.000.000	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.000.000	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng ; nạo lao khớp	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.000.000	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	180.000	1.000.000	1.000.000	
800.000	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.000.000	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.000.000	Mở màng phổi tối đa	180.000	1.000.000	1.000.000	
300.000	Đặt hạch lao to vùng cổ	180.000	1.000.000	1.000.000	
950.000	Nạo áp xe lạnh hố chậu	180.000	1.000.000	900.000	
950.000	Nạo áp xe lạnh hố lưng	180.000	1.000.000	900.000	
672.000	Khâu vết thương nhu mô phổi	180.000	1.000.000	950.000	
750.000	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	180.000	1.000.000	950.000	
800.000	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	150.000	800.000	500.000	
350.000	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	150.000	800.000	500.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
		150.000	800.000	500.000
39	Nạo hạch lao nhuyển hoá hoặc phá rò			
	C2.7.1.8 TIÊU HOÁ-BỤNG			
1	Cắt toàn bộ dạ dày	500.000	2.500.000	1.900.000
2	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	500.000	2.500.000	1.900.000
3	Cắt toàn bộ đại tràng	300.000	1.800.000	1.500.000
4	Phẫu thuật điều trị cơ thắt tâm vị	300.000	1.800.000	1.500.000
5	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	300.000	1.800.000	1.500.000
6	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	300.000	1.800.000	1.500.000
7	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	300.000	1.800.000	1.500.000
8	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	300.000	1.800.000	1.500.000
9	Cắt lại đại tràng	300.000	1.800.000	1.500.000
10	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	300.000	1.800.000	1.500.000
11	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	300.000	1.800.000	1.400.000
12	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	300.000	1.800.000	1.400.000
13	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	300.000	1.800.000	1.400.000
14	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	300.000	1.800.000	1.400.000
15	Cắt một nửa dạ dày do loét viêm, u lành	300.000	1.800.000	1.400.000
16	Cắt túi thừa tá tràng	300.000	1.800.000	1.300.000
17	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	300.000	1.800.000	1.300.000
18	Cắt u mạc treo có cắt ruột	300.000	1.800.000	1.400.000
19	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc tầng sinh môn, có cắt ruột	300.000	1.800.000	1.400.000
20	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	300.000	1.800.000	1.300.000
21	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.400.000
22	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	300.000	1.800.000	1.200.000
23	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	300.000	1.800.000	1.200.000
24	Cắt đoạn ruột non	300.000	1.800.000	1.200.000
25	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.200.000
26	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	300.000	1.800.000	1.200.000
27	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	300.000	1.800.000	1.200.000
28	Cắt bỏ trĩ vòng	300.000	1.800.000	1.200.000
29	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	300.000	1.800.000	1.200.000
30	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	300.000	1.800.000	1.200.000
31	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	300.000	1.800.000	1.200.000
32	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	180.000	1.000.000	1.000.000
33	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	180.000	1.000.000	1.000.000
34	Nội vị tràng	180.000	1.000.000	900.000
35	Cắt u mạc treo không cắt ruột	180.000	1.000.000	1.000.000
36	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	180.000	1.000.000	800.000
37	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	180.000	1.000.000	800.000
38	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	180.000	1.000.000	800.000
39	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	180.000	1.000.000	1.000.000
40	Làm hậu môn nhân tạo	180.000	1.000.000	900.000
41	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	180.000	1.000.000	900.000
42	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	180.000	1.000.000	1.000.000
43	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay			

Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
500.000	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	180.000	1.000.000	800.000	
	Cắt cơ tròn trong	180.000	1.000.000	950.000	
1.900.000	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	180.000	1.000.000	850.000	
1.900.000	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	180.000	1.000.000	850.000	
1.900.000	Mở bụng thăm dò	180.000	1.000.000	900.000	
1.500.000	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	180.000	1.000.000	850.000	
1.500.000	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	180.000	1.000.000	900.000	
1.500.000	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất	180.000	1.000.000	900.000	
1.500.000	Mở thông dạ dày	180.000	1.000.000	800.000	
1.500.000	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	180.000	1.000.000	850.000	
1.500.000	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	180.000	1.000.000	850.000	
1.500.000	Cắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	180.000	1.000.000	750.000	
1.500.000	Phẫu thuật lại bực thành bụng đơn thuần	180.000	1.000.000	750.000	
1.400.000	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	150.000	800.000	500.000	
1.400.000	Lấy máu tụ tầng sinh môn	150.000	800.000	800.000	
1.400.000	Phẫu thuật lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	150.000	800.000	600.000	
1.400.000	C2.7.1.9 GAN-MẬT-TUY				
1.400.000	Ghép gan	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.300.000	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	500.000	2.500.000	2.000.000	
1.300.000	Cắt gan phải hoặc gan trái	500.000	2.500.000	1.900.000	
1.400.000	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng tim có dẫn lưu	500.000	2.500.000	1.900.000	
1.400.000	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thủy phôi có dẫn lưu	500.000	2.500.000	1.900.000	
1.300.000	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	500.000	2.500.000	2.000.000	
1.400.000	Ghép tụy tạng	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.200.000	Cắt bỏ khối tá tụy	500.000	2.500.000	2.000.000	
1.200.000	Cắt phần thủy gan	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Cắt hạ phân thủy gan phải	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thủy gan	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Mở ống mật chủ - hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.200.000	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.000.000	Cắt đuôi tụy và cắt lách	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.000.000	Cắt thân và đuôi tụy	300.000	1.800.000	1.500.000	
900.000	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.000.000	Mở ống thông cửa chủ	300.000	1.800.000	1.400.000	
800.000	Cắt hạ phân thủy gan trái	300.000	1.800.000	1.400.000	
800.000	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	300.000	1.800.000	1.400.000	
800.000	Cắt chôn nang gan bằng nội soi hay mở bụng	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.000.000	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	300.000	1.800.000	1.300.000	
900.000	Mở ống mật chủ - tá tràng	300.000	1.800.000	1.300.000	
900.000	Mở ống mật chủ - hồng tràng	300.000	1.800.000	1.300.000	
1.000.000	Lấy sỏi ống Wirsung nối Wirsung - hồng tràng	300.000	1.800.000	1.300.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet
		Tối thiểu	Tối đa	
29	Nội nang tụy - dạ dày	300.000	1.800.000	1.300.000
30	Nội nang tụy - hồng tràng	300.000	1.800.000	1.300.000
31	Cắt lách do chấn thương	300.000	1.800.000	1.400.000
32	Nội túi mật - hồng tràng	300.000	1.800.000	1.200.000
33	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	300.000	1.800.000	1.200.000
34	Dẫn lưu áp xe tụy	300.000	1.800.000	1.200.000
35	Khâu vôi gan do chấn thương, vết thương gan	300.000	1.800.000	1.200.000
36	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	150.000	1.000.000	1.000.000
37	Dẫn lưu túi mật	150.000	1.000.000	850.000
38	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	150.000	1.000.000	850.000
39	Dẫn lưu áp xe gan	150.000	800.000	500.000
C2.7.1.10 TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
1	Ghép thận	500.000	2.500.000	1.700.000
2	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột (Bricker - Le duc)	500.000	2.500.000	2.000.000
3	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	500.000	2.500.000	2.000.000
4	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	500.000	2.500.000	2.000.000
5	Nội dương vật	500.000	2.500.000	1.700.000
6	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	300.000	1.800.000	1.500.000
7	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	300.000	1.800.000	1.500.000
8	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	300.000	1.800.000	1.500.000
9	Cắt một nửa thận	300.000	1.800.000	1.500.000
10	Cắt u thận lành	300.000	1.800.000	1.500.000
11	Lấy sỏi san hô thận	300.000	1.800.000	1.500.000
12	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy)	300.000	1.800.000	1.200.000
13	Nội niệu quản - đài thận (Calico - ureteral anstomosis)	300.000	1.800.000	1.500.000
14	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình mới thì	300.000	1.800.000	1.400.000
15	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	300.000	1.800.000	1.200.000
16	Cắt thận đơn thuần	300.000	1.800.000	1.400.000
17	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	300.000	1.800.000	1.400.000
18	Lấy sỏi bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	300.000	1.800.000	1.400.000
19	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang	300.000	1.800.000	1.400.000
20	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đài đường chấp	300.000	1.800.000	1.200.000
21	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	300.000	1.800.000	1.400.000
22	Cắt nội niệu quản	300.000	1.800.000	1.300.000
23	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	300.000	1.800.000	1.200.000
24	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	300.000	1.800.000	1.400.000
25	Cắm niệu quản bàng quang	300.000	1.800.000	1.400.000
26	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	300.000	1.800.000	1.400.000
27	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	300.000	1.800.000	1.400.000
28	Cắt u lành tuyến tiền liệt	300.000	1.800.000	1.200.000
29	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	300.000	1.800.000	1.200.000
30	Cắt u bàng quang đường trên	300.000	1.800.000	1.200.000
31	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	300.000	1.800.000	1.200.000
32	Cắt cổ bàng quang	300.000	1.800.000	1.200.000
33	Cắt nội niệu đạo sa	300.000	1.800.000	1.200.000

Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
1.300.000	Phẫu thuật treo thân	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.300.000	Phẫu thuật niệu quản	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.400.000	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.200.000	Cắt dương cứng dương vật	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.200.000	Cắt niệu niệu đạo do vỡ xương chậu	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.200.000	Cắt niệu niệu đạo trước	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.200.000	Cắt sỏi bàng quang ngoài xoang	180.000	1.000.000	900.000	
1.000.000	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	180.000	1.000.000	900.000	
850.000	Cắt tĩnh mạch tinh trên bụng	180.000	1.000.000	900.000	
850.000	Cắt ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản	180.000	1.000.000	672.000	
500.000	Cắt lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	180.000	1.000.000	900.000	
	Cắt lưu thận qua da	180.000	1.000.000	750.000	
1.700.000	Cắt sỏi bàng quang	180.000	1.000.000	800.000	
2.000.000	Cắt lưu nước tiểu bàng quang	180.000	1.000.000	700.000	
2.000.000	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	180.000	1.000.000	750.000	
2.000.000	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	180.000	1.000.000	750.000	
1.700.000	Cắt lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	150.000	800.000	500.000	
1.500.000	Cắt lưu áp xe khoang Retzius	150.000	800.000	500.000	
1.500.000	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	150.000	800.000	500.000	
1.500.000	Cắt u nang thừng tinh	150.000	800.000	500.000	
1.500.000	Cắt u sùi đầu miệng sáo	150.000	800.000	500.000	
1.500.000	Cắt u lành dương vật	150.000	800.000	500.000	
1.500.000	Cắt túi thừa niệu đạo	150.000	800.000	500.000	
1.200.000	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	150.000	800.000	500.000	
1.500.000	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	150.000	800.000	500.000	
1.400.000	Chích áp xe tăng sinh môn	150.000	800.000	500.000	
1.200.000	C2.7.1.11 - PHỤ SẢN				
1.400.000	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	500.000	2.500.000	2.000.000	
1.400.000	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	500.000	2.500.000	2.000.000	
1.400.000	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.400.000	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	300.000	1.800.000	1.300.000	
1.200.000	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.400.000	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.300.000	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	300.000	1.800.000	1.300.000	
1.200.000	Vòi hai tử cung (Strassmann)	300.000	1.800.000	1.300.000	
1.400.000	Vòi thông vòi trứng hai bên	300.000	1.800.000	1.300.000	
1.400.000	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có chướng	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.400.000	Cắt, khối máu tụ thành nang	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.400.000	Phẫu thuật LeFort	180.000	1.000.000	672.000	
1.200.000	Phẫu thuật tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	180.000	1.000.000	900.000	
1.200.000	Cắt cụt cổ tử cung	180.000	1.000.000	900.000	
1.200.000	Phẫu thuật treo tử cung	180.000	1.000.000	900.000	
1.200.000	Đem lại thành âm đạo	180.000	1.000.000	900.000	
1.200.000	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	180.000	1.000.000	900.000	
1.200.000	Cắt u nang vú hay u vú lành	180.000	1.000.000	900.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
19	Khâu tử cung do nạo thủng	180.000	1.000.000	800.000
20	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	180.000	1.000.000	800.000
21	Cắt Polyp cổ tử cung	150.000	800.000	500.000
22	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	150.000	800.000	500.000
C2.7.1.12 -NHI				
A. Sơ sinh				
1	Phẫu thuật teo thực quản cắt rò và nối	300.000	1.800.000	1.500.000
2	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	300.000	1.800.000	1.400.000
3	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	300.000	1.800.000	1.200.000
4	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	300.000	1.800.000	1.200.000
5	Làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.200.000
b. Tim mạch - lồng ngực				
6	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	300.000	1.800.000	1.400.000
7	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	300.000	1.800.000	1.400.000
8	Soi khoang màng phổi	300.000	1.800.000	1.200.000
9	Cắt túi thừa thực quản	300.000	1.800.000	1.200.000
10	Phẫu thuật thực quản đôi	300.000	1.800.000	1.200.000
11	Mở lồng ngực thăm dò	300.000	1.800.000	1.200.000
12	Cố định màng sườn di động	300.000	1.800.000	1.200.000
13	Dẫn lưu áp xe phổi	150.000	800.000	500.000
C. Tiêu hoá				
14	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	300.000	1.800.000	1.200.000
15	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.500.000
16	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	300.000	1.800.000	1.500.000
17	Cắt Polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hệ đại tràng thì sau	300.000	1.800.000	1.500.000
18	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	300.000	1.800.000	1.500.000
19	Cắt dị tật hậu môn trực tràng có làm lại niệu đạo	300.000	1.800.000	1.500.000
20	Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	300.000	1.800.000	1.400.000
21	Cắt Polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.400.000
22	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cụt và sau trực tràng	300.000	1.800.000	1.400.000
23	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.400.000
24	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	300.000	1.800.000	1.400.000
25	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	300.000	1.800.000	1.200.000
26	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	300.000	1.800.000	1.200.000
27	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	300.000	1.800.000	1.200.000
28	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	300.000	1.800.000	1.200.000
29	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	300.000	1.800.000	1.200.000
30	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.200.000
31	Cắt u nang mạc nối rốn	300.000	1.800.000	1.200.000
32	Đóng hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.200.000
33	Mổ cơ trực tràng hoặc cơ tròn trong để điều trị cơ thắt cơ tròn trong	300.000	1.800.000	1.200.000
34	Lấy giãn, đ. vật ở ruột non	180.000	1.000.000	1.000.000
35	Phẫu thuật tháo ống mật	180.000	1.000.000	1.000.000
36	Cắt túi thừa Meckel	180.000	1.000.000	900.000
37	Cắt ruột thừa với cắt tá tràng đơn thuần	180.000	1.000.000	1.000.000

Tên các dịch vụ	Giá trong Thống tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
	Tối thiểu	Tối đa		
Phẫu thuật bóc tách mô mềm phúc mạc tiên phát	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật tạo chân tạo cấp cứu ở trẻ em	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật tạo chân trẻ lớn	180.000	1.000.000	800.000	
Phẫu thuật trang dương tăng sinh môn	180.000	1.000.000	800.000	
Phẫu thuật cắt trĩ nghệt bên, đui, rốn	180.000	1.000.000	800.000	
Phẫu thuật mổ đục trắng	150.000	800.000	500.000	
Phẫu thuật mổ đục gây mê	150.000	800.000	500.000	
Phẫu thuật mổ sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	150.000	800.000	500.000	
Chẩn Đoán - Tuy				
Phẫu thuật mổ mổ có đặt xen một quai hồng trắng	500.000	2.500.000	2.000.000	
Phẫu thuật mổ chảy máu đường mật, cắt gan	300.000	1.800.000	1.500.000	
Phẫu thuật mổ theo đường mật bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.500.000	
Phẫu thuật mổ chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, có chẹp và nối mạch máu	300.000	1.800.000	1.500.000	
Phẫu thuật mổ kẹp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lẩn đầu	300.000	1.800.000	1.400.000	
Phẫu thuật mổ chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nối mạch máu	300.000	1.800.000	1.200.000	
Phẫu thuật mổ mật	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật mổ ống cắt tụy có dẫn lưu	180.000	1.000.000	1.000.000	
Chẩn Đoán - Sinh dục				
Phẫu thuật mổ niệu quản một bên	300.000	1.800.000	1.300.000	
Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	300.000	1.800.000	1.400.000	
Phẫu thuật tạo và nối lý phần cuối niệu quản trong thân niệu quản đôi	300.000	1.800.000	1.400.000	
Phẫu thuật mổ mô thân	300.000	1.800.000	1.400.000	
Phẫu thuật niệu quản với niệu quản	300.000	1.800.000	1.400.000	
Phẫu thuật nối bàng quang	300.000	1.800.000	1.400.000	
Phẫu thuật tái sinh hoàn hai bên	300.000	1.800.000	1.300.000	
Phẫu thuật tái sinh hoàn	300.000	1.800.000	1.300.000	
Phẫu thuật niệu quản	300.000	1.800.000	1.200.000	
Phẫu thuật niệu quản ra thành bụng	300.000	1.800.000	1.200.000	
Phẫu thuật niệu quản 2 bên	300.000	1.800.000	1.200.000	
Phẫu thuật đa túi thừa bàng quang	300.000	1.800.000	1.200.000	
Phẫu thuật tái sinh hoàn lạc chỗ một bên	300.000	1.800.000	1.200.000	
Phẫu thuật thận	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật niệu quản ra thành bụng một bên	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật nối bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật nối bàng quang trung xoắn	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật niệu rạch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật niệu rạch đảo	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật niệu rạch hai bên	180.000	1.000.000	1.000.000	
Phẫu thuật niệu rạch	180.000	1.000.000	950.000	
Phẫu thuật nối bàng quang	180.000	1.000.000	850.000	
Phẫu thuật bàng quang thủng tinh một bên	180.000	1.000.000	900.000	
Phẫu thuật niệu rạch	180.000	1.000.000	700.000	
Phẫu thuật niệu rạch một bên	180.000	1.000.000	950.000	
Phẫu thuật niệu rạch	150.000	800.000	800.000	
Phẫu thuật niệu rạch trong tạo nình dương vật	150.000	800.000	800.000	

Handwritten signature and initials.

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
G. Chấn thương - Chính hình				
81	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, đồng thời cắt xương chậu tạo hình ổ cối, tạo hình bảc khớp, đồng thời cắt xương đùi chỉnh lại góc cổ và thân xương đùi	500.000	2.500.000	2.000.000
82	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	300.000	1.800.000	1.300.000
83	Chuyển vật đa căn có cường mạch nuôi	300.000	1.800.000	1.200.000
84	Nối dây chằng chéo	300.000	1.800.000	1.300.000
85	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, cắt xương chậu tạo hình ổ cối và tạo hình bảc khớp, không cắt xương đùi và chỉnh trục cổ xương đùi	300.000	1.800.000	1.400.000
86	Phẫu thuật điều trị não bé	300.000	1.800.000	1.200.000
87	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương	300.000	1.800.000	1.300.000
88	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương	300.000	1.800.000	1.200.000
89	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối	300.000	1.800.000	1.300.000
90	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	300.000	1.800.000	1.300.000
91	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có gối ưỡn hoặc có sai khớp xương bản thể	300.000	1.800.000	1.300.000
92	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng thực hiện phẫu thuật theo Elyser	300.000	1.800.000	1.200.000
93	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thân khớp	300.000	1.800.000	1.200.000
94	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	300.000	1.800.000	1.300.000
95	Phẫu thuật bàn chân thường	300.000	1.800.000	1.300.000
96	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng, trong bại não, bại liệt, đã có biến dạng xương	300.000	1.800.000	1.200.000
97	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hoá cơ Delta	300.000	1.800.000	
	- Phẫu thuật 1 bên gãy tẻ	300.000	1.800.000	250.000
	- Phẫu thuật đồng thời 2 bên gãy tẻ	300.000	1.800.000	350.000
	- Phẫu thuật 1 bên gãy mé	300.000	1.800.000	500.000
	- Phẫu thuật đồng thời 2 bên gãy mé	300.000	1.800.000	700.000
98	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	300.000	1.800.000	1.200.000
99	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não	300.000	1.800.000	1.200.000
100	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương	300.000	1.800.000	1.200.000
101	Phẫu thuật dinh khớp quay tru bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.200.000
102	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào	300.000	1.800.000	1.200.000
103	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	300.000	1.800.000	1.200.000
104	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	300.000	1.800.000	1.200.000
105	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.200.000
106	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lõm	300.000	1.800.000	1.200.000
107	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	300.000	1.800.000	1.200.000
108	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	300.000	1.800.000	1.200.000
109	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn mãn	300.000	1.800.000	1.200.000
110	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	300.000	1.800.000	1.200.000
111	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	180.000	1.000.000	1.000.000
112	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	180.000	1.000.000	1.000.000
113	Nối đứt dây chằng bên	180.000	1.000.000	1.000.000
114	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần	180.000	1.000.000	950.000
115	Dẫn lưu áp xe cơ dây chằng	180.000	1.000.000	800.000
116	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	180.000	1.000.000	750.000
117	Cắt u xương lành	180.000	1.000.000	800.000
118	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	180.000	1.000.000	750.000
119	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tuỷ	180.000	1.000.000	750.000

	Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
		Tạo hình				
1.000	2.000.000	Phẫu thuật thai sinh đôi dính phủ tạng	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	1.300.000	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật thực quản bằng đại tràng ngang, ống dạ dày	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	1.300.000	Phẫu thuật bàng quang và dương vật ở trẻ sơ sinh một thì trong bàng quang lộ ngoài	500.000	2.500.000	1.900.000	
1.000	1.400.000	Phẫu thuật bàng quang bằng đoạn ruột	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật phần nối bể thận - niệu quản	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.000	1.300.000	Phẫu thuật lồng ngực	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật cơ thắt hậu môn	300.000	1.800.000	1.300.000	
1.000	1.300.000	Phẫu thuật seo bóng cơ rút nếp gấp tự nhiên	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.300.000	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.300.000	Phẫu thuật cổ bàng quang	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật hậu môn nắp (Denis Brown)	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	180.000	1.000.000	1.000.000	
1.000	1.300.000	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	180.000	1.000.000	672.000	
1.000	1.300.000	Phẫu thuật một phần âm vật	180.000	1.000.000	900.000	
1.000	1.200.000	22.7.1.13-CHÂN THƯƠNG CHÍNH HÌNH				
1.000		Đẹp xương chân thương cột sống cổ	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	250.000	Đẹp xương chân thương cột sống thắt lưng	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	350.000	Đẹp khớp vai nhân tạo	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	500.000	Đẹp chòm xương đùi trong u phá huỷ xương	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	700.000	Đẹp viền ngón	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	1.200.000	Đẹp viền xương ghép nối vi phẫu	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	1.200.000	Đẹp viền vật ghép vi phẫu	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	1.200.000	Đẹp viền giới tính	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000	1.200.000	Đẹp phòng chèn ép chấn thương cột sống cổ	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Đẹp phòng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật gãy Monteggia	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Đẹp viền gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Đẹp dây chằng vòng khớp quay trụ trên	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.200.000	Phẫu thuật bàn tay chính hình phức tạp	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.000	1.200.000	Đẹp khớp bàn ngón tay	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.000.000	Đẹp khớp lên đốt các ngón tay	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.000.000	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	1.000.000	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	950.000	Đẹp khớp háng	300.000	1.800.000	1.400.000	
1.000	800.000	Phẫu thuật lỗ tràn ổ khớp háng	300.000	1.800.000	1.300.000	
1.000	750.000	Đẹp khớp xương đùi	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	800.000	Đẹp khớp nối tủy xương đùi (xương đồng)	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000	750.000	Đẹp khớp nếp gấp góc 950 hoặc vít nếp lồi cầu xương đùi trong gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	300.000	1.800.000	1.500.000	
1.000	750.000	Đẹp khớp dây chằng chéo khớp gối	300.000	1.800.000	1.400.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet
		Tối thiểu	Tối đa	
28	Ghép trong mắt đoạn xương	300.000	1.800.000	1.200.000
29	Phẫu thuật điều trị cai lệch, có kết hợp xương	300.000	1.800.000	1.200.000
30	Vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²	300.000	1.800.000	1.400.000
31	Chuyển vạt da có cương mạch	300.000	1.800.000	1.200.000
32	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	300.000	1.800.000	1.200.000
33	Cắt u máu trong xương	300.000	1.800.000	1.200.000
34	Cắt u máu lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	300.000	1.800.000	1.200.000
35	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	300.000	1.800.000	1.200.000
36	Nối ghép thần kinh vi phẫu	300.000	1.800.000	1.500.000
37	Chỉnh hình màn hầu	300.000	1.800.000	1.200.000
38	Mở xương chỉnh hình xương hàm trên, hàm dưới, vẩu hàm trên, vẩu hàm dưới	300.000	1.800.000	1.200.000
39	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: cai lệch, sai khớp cắn, khít hàm	300.000	1.800.000	1.200.000
40	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	300.000	1.800.000	1.200.000
41	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	300.000	1.800.000	1.200.000
42	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	300.000	1.800.000	1.200.000
43	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	300.000	1.800.000	1.200.000
44	Cắt đoạn khớp khuỷu	300.000	1.800.000	1.200.000
45	Đóng đinh nội tuỷ gãy 2 xương cẳng tay	300.000	1.800.000	1.400.000
46	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	300.000	1.800.000	1.200.000
47	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner	300.000	1.800.000	1.200.000
48	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	300.000	1.800.000	1.200.000
49	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	300.000	1.800.000	1.300.000
50	Phẫu thuật toác khớp mu	300.000	1.800.000	1.300.000
51	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	300.000	1.800.000	1.300.000
52	Phẫu thuật trật khớp háng	300.000	1.800.000	1.300.000
53	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.300.000
54	Phẫu thuật bàn chân duỗi dõ	300.000	1.800.000	1.300.000
55	Phẫu thuật cai lệch, không kết hợp xương	300.000	1.800.000	1.200.000
56	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	300.000	1.800.000	1.300.000
57	Phẫu thuật vết thương khớp	300.000	1.800.000	1.200.000
58	Nối gân gấp	300.000	1.800.000	1.300.000
59	Vá da dày toàn bộ, diện tích <10cm ²	300.000	1.800.000	1.300.000
60	Tạo hình cắt vạt da che phủ, vạt trượt	300.000	1.800.000	1.300.000
61	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	300.000	1.800.000	1.300.000
62	Phẫu thuật u máu lan toả đường kính từ 5 - 10cm	300.000	1.800.000	1.300.000
63	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10cm	300.000	1.800.000	1.200.000
64	Cắt u xơ cơ xâm lấn	300.000	1.800.000	1.200.000
65	Cắt u thần kinh	300.000	1.800.000	1.300.000
66	Gỡ dính thần kinh	300.000	1.800.000	1.300.000
67	Phẫu thuật bong lột da và cơ sau chấn thương	300.000	1.800.000	1.400.000
68	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	300.000	1.800.000	1.300.000
69	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	300.000	1.800.000	1.300.000
70	Đặt vít gãy mắt cá chân, mắt chỏ hoặc Dupuytren	300.000	1.800.000	1.200.000
71	Phẫu thuật gãy xương đòn	300.000	1.800.000	1.200.000
72	Thắt khớp vai	300.000	1.800.000	1.200.000

Mã số	Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
100.000	1.200.000	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.400.000	Cắt bỏ tất bầm sinh về bàn và ngón tay	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Cố định xương đùi mở, ngược dòng	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật cắt cụt đùi	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Cắt bỏ sụn chêm khớp gối	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Cố định xương chày mở	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.500.000	Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng kim Kirschner	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Khớp xương bằng vít gãy thân xương sên	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Cắt bỏ gãy trật xương thuyền	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Cắt bỏ xương sụn	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Viêm gân duỗi	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Cố định gân	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.400.000	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	180.000	1.000.000	1.000.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mỏ lấy xương chết, dẫn lưu	180.000	1.000.000	1.000.000	
100.000	1.200.000	Cắt cụt cẳng tay	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Tạo khớp khuỷu	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Tạo khớp cổ tay	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mỏ lấy xương chết, dẫn lưu	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật viêm xương đùi : đục mỏ lấy xương chết, dẫn lưu	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.200.000	Tạo khớp gối	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Viết ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.200.000	Cắt bỏ toàn bộ xương bánh chè	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Cắt cụt cẳng chân	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mỏ lấy xương chết, dẫn lưu	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật chân chữ O bằng đục sửa trực	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật chân chữ X	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật co gân Achille	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Tạo một nửa bàn chân trước	180.000	1.000.000	1.000.000	
100.000	1.200.000	Cắt bỏ máu khu trú, đường kính dưới 5cm	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Tạo khớp kiểu Pirogoff	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.300.000	Viết cứng khớp ở tư thế chức năng	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.400.000	Cắt cụt cánh tay	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Cố định Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.300.000	Cắt bỏ bao gân	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật xơ cứng cơ may	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.200.000	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	180.000	1.000.000	950.000	
100.000	1.200.000	Khớp xương trong gãy xương mác	180.000	1.000.000	950.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tính phê duyệt
118	Cắt u xương sụn lạnh tinh	180.000	1.000.000	700.000
119	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Mac-neil	150.000	800.000	500.000
120	Chỉnh hình tai sau mổ tiết cân xương chũm	150.000	800.000	500.000
121	Phẫu thuật hàm giả, chỉnh hình sau phẫu thuật cắt bỏ xương hàm phức tạp	150.000	800.000	500.000
122	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	150.000	800.000	500.000
123	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	150.000	800.000	500.000
124	Tháo đốt bàn	150.000	800.000	500.000
C2.7.1.14- BỔNG				
A. Người lớn				
1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	300.000	1.800.000	1.200.000
2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	300.000	1.800.000	1.200.000
3	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	700.000
4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	700.000
5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	150.000	800.000	500.000
6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	150.000	800.000	500.000
B. Trẻ em				
7	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	300.000	1.800.000	1.200.000
8	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	800.000
9	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8 % diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	800.000
10	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	800.000
11	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	150.000	800.000	800.000
12	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	150.000	800.000	800.000
C2.7.1.15-TẠO HÌNH				
1	Tạo hình cung hàm dưới bằng ghép tự do xương mác chậu hoặc xương mác cẳng chân	500.000	2.500.000	1.700.000
2	Nồi lại chi đứt lìa vì phẫu	500.000	2.500.000	2.000.000
3	Phủ khuyết rỗng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da nhân tạo	500.000	2.500.000	2.000.000
4	Tạo hình hồng, thực quản cổ bằng ghép hồng tràng hoặc vật da, kỹ thuật vi phẫu	500.000	2.500.000	1.700.000
5	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	500.000	2.500.000	2.000.000
6	Nồi lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	500.000	2.500.000	2.000.000
7	Tạo hình trong liệt dây thần kinh VII bằng ghép thần kinh xuyên mắt kết hợp với ghép vi phẫu	500.000	2.500.000	2.000.000
8	Tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp	500.000	2.500.000	2.000.000
9	Tạo hình toàn bộ khe hở môi hai bên biến dạng nặng, phải tạo hình xương mũi mũi	500.000	2.500.000	1.700.000
10	Tạo hình mở xương phức tạp (Osteotomy)	500.000	2.500.000	1.700.000
11	Tạo hình lép nửa mặt (Romberg)	500.000	2.500.000	1.700.000
12	Tạo hình mũi, tai toàn bộ	500.000	2.500.000	1.700.000
13	Tạo hình âm đạo	500.000	2.500.000	1.700.000
14	Tạo hình ống tuyến nước bọt	300.000	1.800.000	1.200.000
15	Tạo hình ngách lợi, sống hàm	300.000	1.800.000	1.200.000
16	Tạo hình và ghép xương, mô và các vật liệu khác	300.000	1.800.000	1.200.000
17	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần, ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ	300.000	1.800.000	1.200.000
18	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới	300.000	1.800.000	1.200.000
19	Tạo hình toàn bộ thóp mũi, vật da trần, tru Filatov	300.000	1.800.000	1.200.000
20	Phẫu thuật sa vú	300.000	1.800.000	1.200.000
21	Phẫu thuật vú phì đại	300.000	1.800.000	1.200.000
22	Tạo hình vú bằng vật da cơ thẳng bụng	300.000	1.800.000	1.300.000

Mã số	Giá UBND tỉnh phê duyệt	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
100.000	700.000	Tạo hình thu gọn thành bụng	300.000	1.800.000	1.500.000	
100.000	500.000	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	300.000	1.800.000	1.400.000	
100.000	500.000	Tạo hình 3 ngón tay bị đứt lìa	300.000	1.800.000	1.500.000	
100.000	500.000	Tạo hình 2 ngón tay bị đứt lìa	300.000	1.800.000	1.400.000	
100.000	500.000	Tạo hình 1 ngón tay bị đứt lìa	300.000	1.800.000	1.400.000	
100.000	500.000	Tạo hình đồng tử, đứt chân móng mắt	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	500.000	Tạo hình vành tai	300.000	1.800.000	1.200.000	
		Tạo hình ống tai ngoài phần xương	300.000	1.800.000	1.200.000	
		Tạo hình tháp mũi	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Tạo hình hàm mặt do chấn thương	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	700.000	Tạo hình bề thận (Anderson Heynes)	300.000	1.800.000	1.500.000	
100.000	700.000	Tạo hình niệu quản bằng ruột	300.000	1.800.000	1.400.000	
100.000	500.000	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	300.000	1.800.000	1.400.000	
100.000	500.000	Tạo hình động mạch thận bị hẹp bằng đoạn bắc cầu	300.000	1.800.000	1.500.000	
		Phẫu thuật đặt bộ phận giả (Prosthesis) chữa liệt dương	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.200.000	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	300.000	1.800.000	1.400.000	
100.000	800.000	Tạo hình cơ hoàn bị thoát vị, bị nhào	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	800.000	Tạo hình liệt dây thần kinh mặt bằng treo cân hoặc cơ	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	800.000	Tạo hình mí thẩm mỹ do di chứng chấn thương	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	800.000	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cương	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	800.000	Thu gọn móng dài, căng da móng dài	300.000	1.800.000	1.200.000	
		Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.700.000	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	2.000.000	Tạo hình hậu môn	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	2.000.000	Tạo hình thành bụng phức tạp	300.000	1.800.000	1.200.000	
100.000	1.700.000	Tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	2.000.000	Cắt sửa các góc hàm dưới	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	2.000.000	Nâng gò má cao	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	2.000.000	Nâng cằm, can thiệp trên xương, ghép tổ chức, Silicone	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	2.000.000	Nâng mí sa trễ	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.700.000	Cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.700.000	Phẫu thuật tai vĩnh	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.700.000	Căng da cổ	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.700.000	Tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.700.000	Nâng vú bằng đặt các túi dịch	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Tạo hình lỗ thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Tạo hình mũi, độn Silicone	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Cấy tóc, cắt từng khóm, diện trên 5cm ²	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Nâng gò má thấp, chất liệu tự thân, Silicone	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.200.000	Cấy lông mày	180.000	1.000.000	672.000	
100.000	1.300.000	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương	180.000	1.000.000	672.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tỉnh phê duyet
68	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cương	180.000	1.000.000	672.000
69	Sửa khối sưng mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt	180.000	1.000.000	672.000
70	Tạo cánh mũi, vật da có cương, ghép 1 mảnh da vành tai	180.000	1.000.000	672.000
71	Nâng các núm vú tụt	180.000	1.000.000	672.000
72	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới (Gynecomastia)	180.000	1.000.000	672.000
73	Sửa gai mũi: góc mũi, môi trên	180.000	1.000.000	672.000
74	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2-4 răng	150.000	800.000	500.000
75	Lấy mỡ mí dưới	150.000	800.000	500.000
76	Ghép da kính điện điều trị lộn mí	150.000	800.000	500.000
77	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong	150.000	800.000	500.000
78	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa di tật bẩm sinh	150.000	800.000	500.000
79	Tạo hình điều chỉnh mào xương ở răng dưới 3 răng	150.000	800.000	500.000
80	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	150.000	800.000	500.000
81	Ghép da tự do trên diện hẹp	150.000	800.000	500.000
82	Đặt túi bơm giãn da	150.000	800.000	500.000
83	Di chuyển các vật da hình trụ	150.000	800.000	500.000
84	Hút mỡ cổ	150.000	800.000	500.000
85	Sửa sẹo xấu, sẹo quả phát đơn giản	150.000	800.000	500.000
C2.7.1.16-NỘI SOI				
1	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	500.000	2.500.000	2.000.000
2	Phẫu thuật phòng đại tràng bẩm sinh qua nội soi	500.000	2.500.000	2.000.000
3	Cắt nối phân động mạch chủ bụng qua nội soi	500.000	2.500.000	1.700.000
4	Cắt phân thụy phôi qua nội soi	300.000	1.800.000	1.200.000
5	Cắt đại tràng qua nội soi	300.000	1.800.000	1.500.000
6	Phẫu thuật Heller điều trị cơ thắt tâm vị qua nội soi	300.000	1.800.000	1.200.000
7	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	300.000	1.800.000	1.200.000
8	Mở rộng niệu quản qua nội soi	300.000	1.800.000	1.500.000
9	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	300.000	1.800.000	1.500.000
10	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	300.000	1.800.000	1.300.000
11	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	300.000	1.800.000	1.300.000
12	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	300.000	1.800.000	1.400.000
13	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	300.000	1.800.000	1.200.000
14	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	300.000	1.800.000	1.500.000
15	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	300.000	1.800.000	1.200.000
16	Cắt ruột thừa qua nội soi	300.000	1.800.000	1.400.000
17	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	300.000	1.800.000	1.400.000
18	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	300.000	1.800.000	1.200.000
19	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	300.000	1.800.000	1.200.000
20	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	300.000	1.800.000	1.200.000
21	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	180.000	1.000.000	672.000
22	Cắt Polyp dạ dày qua nội soi	180.000	1.000.000	1.000.000
23	Cắt Polyp đại tràng Sigma qua nội soi	180.000	1.000.000	1.000.000
24	Cắt Polyp trực tràng qua nội soi	180.000	1.000.000	1.000.000
25	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	180.000	1.000.000	672.000
C2.7.1.17-GIAI PHAU BỆNH				

Mã số	Giá UBND tỉnh phê duyệt	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
1.000.000	672.000	• Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	500.000	2.500.000	1.700.000	
1.000.000	672.000	• Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phải phá cột sống lấy tủy	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	672.000	• Khám nghiệm tử thi bệnh khác	300.000	1.800.000	1.200.000	
1.000.000	672.000	2.2.7.2-THỦ THUẬT				
1.000.000	672.000	2.2.7.2.1 KHỐI U				
1.000.000	672.000	• Lắp đặt ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	300.000	1.200.000	840.000	
1.000.000	500.000	• Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	300.000	1.200.000	840.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt thêm hoá chất vào khoang nội tủy (Intrathecal therapy)	300.000	1.200.000	840.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống dò, sinh thiết gan qua siêu âm	120.000	700.000	500.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống dò tủy xương làm sinh thiết	120.000	700.000	300.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống dò u phổi, trung thất	120.000	700.000	400.000	
1.000.000	500.000	• Truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống dẫn tủy sống tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống dẫn hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	70.000	450.000	200.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống dẫn mắt na cố định đầu bệnh nhân	70.000	450.000	298.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ	70.000	450.000	298.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống sinh thiết amidan	50.000	200.000	140.000	
1.000.000	500.000	• Lắp đặt ống sinh thiết u vùng khoang miệng	50.000	200.000	140.000	
1.000.000	2.000.000	• Lắp đặt ống hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	50.000	200.000	150.000	
1.000.000	2.000.000	• Lắp đặt ống trị Coban, gia tốc	50.000	200.000	140.000	
1.000.000	1.700.000	2.2.7.2.2- THẦN KINH SỌ NÃO				
1.000.000	1.200.000	• Thủ thuật thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	300.000	1.200.000	840.000	
1.000.000	1.500.000	• Lắp đặt ống dò dưới cằm	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	1.200.000	2.2.7.2.3-MẮT				
1.000.000	1.200.000	• Thủ thuật mạch huỳnh quang đáy mắt	300.000	1.200.000	300.000	
1.000.000	1.500.000	• Thủ thuật bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính ; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	120.000	700.000	300.000	
1.000.000	1.500.000	• Thủ thuật kết mạc	50.000	200.000	50.000	
1.000.000	1.300.000	2.2.7.2.4-TAI MŨI HỌNG				
1.000.000	1.300.000	• Thủ thuật vành tai rách sau chấn thương	120.000	700.000		
1.000.000	1.400.000	• Thủ thuật vành tai rách đơn giản	120.000	700.000	200.000	
1.000.000	1.200.000	• Thủ thuật vành tai rách phức tạp	120.000	700.000	400.000	
1.000.000	1.500.000	• Thủ thuật tai hong, thanh quản, hạ họng, hốc mũi lấy dị vật phức tạp hoặc soi sinh thiết vòm họng, thanh	120.000	700.000	470.000	
1.000.000	1.200.000	• Thủ thuật hạ họng, hốc mũi				
1.000.000	1.400.000	• Thủ thuật thông khí hàm tai	70.000	450.000	400.000	
1.000.000	1.400.000	• Thủ thuật sinh u mạch máu vùng mặt cổ	70.000	450.000	298.000	
1.000.000	1.400.000	• Thủ thuật hốc mũi	70.000	450.000	280.000	
1.000.000	1.200.000	• Thủ thuật sinh u tai giữa	70.000	450.000	280.000	
1.000.000	1.200.000	2.2.7.2.5-RĂNG HÀM MẶT				
1.000.000	1.200.000	• Thủ thuật răng xoay trên 60 độ	120.000	700.000	400.000	
1.000.000	672.000	• Thủ thuật hàn điều trị khe hở môi, hàm ếch	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	1.000.000	• Thủ thuật chỉnh hàm	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	1.000.000	• Thủ thuật xử chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	1.000.000	• Thủ thuật xử chữa u máu trong xương hàm	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	672.000	• Thủ thuật răng mọc lệch chỗ	120.000	700.000	468.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet
		Tối thiểu	Tối đa	
7	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	120.000	700.000	468.000
8	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	70.000	450.000	298.000
9	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	70.000	450.000	298.000
10	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nước bọt	70.000	450.000	298.000
11	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	50.000	200.000	140.000
C2.7.2.6-TIM MẠCH LÒNG NGỰC				
1	Đặt Stent động mạch vành	300.000	1.200.000	840.000
2	Nong động mạch thân	300.000	1.200.000	840.000
3	Nong động mạch ngoại biên	300.000	1.200.000	840.000
4	Đặt Stent động mạch ngoại biên	300.000	1.200.000	840.000
5	Đốt vách liên thất bằng cồn	300.000	1.200.000	840.000
6	Nong hẹp eo động mạch chủ	300.000	1.200.000	840.000
7	Đặt Stent ống động mạch hoặc cầu nối trong bệnh tim bẩm sinh có tim	300.000	1.200.000	840.000
8	Đóng các lỗ rò	300.000	1.200.000	840.000
9	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	300.000	1.200.000	840.000
10	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	300.000	1.200.000	840.000
11	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	300.000	1.200.000	840.000
12	Đặt dù lọc máu động mạch	300.000	1.200.000	840.000
13	Nong động mạch cảnh	300.000	1.200.000	840.000
14	Đặt Stent động mạch cảnh	300.000	1.200.000	840.000
15	Đặt Stent động mạch thân	300.000	1.200.000	840.000
16	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	300.000	1.200.000	840.000
17	Đặt Stent khí, phế quản	300.000	1.200.000	840.000
18	Thăm dò điện sinh lý tim	120.000	700.000	468.000
19	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	120.000	700.000	468.000
20	Ghi điện tâm đồ qua chuyển đạo thực quản	120.000	700.000	468.000
21	Siêu âm tim qua thực quản	120.000	700.000	468.000
22	Siêu âm tim can thiệp	120.000	700.000	468.000
23	Siêu âm stress	120.000	700.000	468.000
24	Siêu âm cần âm	120.000	700.000	468.000
25	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	120.000	700.000	468.000
26	Sinh thiết màng phổi (mù)	120.000	700.000	468.000
C2.7.2.7-TIÊU HOÁ-GAN-MẬT-TUY				
1	Gây tắc mạch chửa chảy máu đường mật	300.000	1.200.000	840.000
2	Nong thực quản	120.000	700.000	468.000
3	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	120.000	700.000	468.000
4	Đặt ống thông Blackenmore, Linton	120.000	700.000	468.000
5	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	120.000	700.000	468.000
6	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	120.000	700.000	468.000
7	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm qua da	120.000	700.000	468.000
8	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	120.000	700.000	468.000
9	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	120.000	700.000	468.000
10	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	120.000	700.000	468.000
11	Chọc dò túi cùng Douglas	70.000	450.000	100.000
C2.7.2.8-TIẾT NIỆU-SINH DỤC				

Mã số	Giá UBND tính phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tính phê duyet	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
120.000	468.000	... tuyến thượng thận qua siêu âm	120.000	700.000	300.000	
400.000	298.000	... dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	120.000	700.000	468.000	
400.000	298.000	... gia chữa bi đái do phì đại tuyến tiền liệt	120.000	700.000	468.000	
450.000	298.000	... chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	120.000	700.000	468.000	
100.000	140.000	... niệu quản qua nội soi	120.000	700.000	600.000	
		... bằng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	120.000	700.000	468.000	
100.000	840.000	... bể thận tối thiểu	120.000	700.000	468.000	
100.000	840.000	... thông niệu quản qua nội soi	70.000	450.000	400.000	
100.000	840.000	... bằng quang bằng chọc Tröca	70.000	450.000	400.000	
100.000	840.000	... sonde dẫn lưu thận, bằng quang	50.000	200.000		
100.000	840.000	Thay Sonde dẫn lưu thận	50.000	200.000	200.000	
100.000	840.000	Thay Sonde dẫn lưu bằng quang	50.000	200.000	120.000	
100.000	840.000	2.9- PHỤ SẢN				
100.000	840.000	... giảm thiểu phổi	300.000	1.200.000	300.000	
100.000	840.000	... cắt thân thai nhi ngôi ngang	300.000	1.200.000	850.000	
100.000	840.000	... tiết tinh hoàn, mào tinh	300.000	1.200.000	840.000	
100.000	840.000	... thai chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	120.000	700.000	500.000	
100.000	840.000	... máu sơ sinh	120.000	700.000	500.000	
100.000	840.000	... dẫn tuỷ sống sơ sinh	120.000	700.000	150.000	
100.000	840.000	... ống cùng đồ Douglas	120.000	700.000	500.000	
100.000	840.000	... nang buồng trứng đường âm đạo	120.000	700.000	500.000	
100.000	840.000	... khí quản sơ sinh để thở máy	70.000	450.000	150.000	
100.000	840.000	... tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	50.000	200.000	450.000	
100.000	468.000	... niết buồng tử cung	50.000	200.000	100.000	
100.000	468.000	2.10-NHI KHOA				
100.000	468.000	... khâu ngừng tuần hoàn	300.000	1.200.000	840.000	
100.000	468.000	... chỉnh hình chân khoèo	120.000	700.000	468.000	
100.000	468.000	... gác vai cánh tay có kéo nắn	120.000	700.000	468.000	
100.000	468.000	... khâu lưng chân có kéo nắn	120.000	700.000	468.000	
100.000	468.000	... nội tuỷ	120.000	700.000	150.000	
100.000	468.000	... đặt căng bàn chân có kéo nắn	70.000	450.000	298.000	
100.000	468.000	... sửa khoang não thất	70.000	450.000	298.000	
100.000	468.000	... màng nối hậu môn có gây mê	70.000	450.000	298.000	
100.000	840.000	... ống vòng thất bao quy đầu/nong bao quy đầu	70.000	450.000	200.000	
100.000	468.000	... tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	70.000	450.000	250.000	
100.000	468.000	... ổ dịch não thất.	70.000	450.000	200.000	
100.000	468.000	... ống ambu, thổi ngạt.	70.000	450.000	100.000	
100.000	468.000	2.11-CHÂN THƯƠNG-CHÍNH HÌNH				
100.000	468.000	... rset Minerve, Cravata	120.000	700.000	468.000	
100.000	468.000	... gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	120.000	700.000	400.000	
100.000	468.000	... gãy xương đùi trẻ em	120.000	700.000	400.000	
100.000	468.000	... bỏ giai đoạn trong Hội chứng Volkmann	70.000	450.000	298.000	
100.000	468.000	... bỏ giai đoạn trong cơ quan vận động	70.000	450.000	298.000	
100.000	100.000	... nút máu tụ khớp gối, bó bột ống	70.000	450.000	298.000	
100.000	100.000	... trên xương bàn I và Bennet.	70.000	450.000	298.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
8	Nẹp bột các loại, không nắn	50.000	200.000	100.000
C2.7.2.12-CƠ XƯƠNG KHỚP				
1	Soi khớp	120.000	700.000	400.000
2	Tiêm thuốc phóng xạ vào bao khớp	70.000	450.000	298.000
3	Rửa khớp	70.000	450.000	298.000
4	Tiêm ngoài màng cứng	50.000	200.000	100.000
5	Tiêm cạnh cột sống	50.000	200.000	100.000
6	Tiêm khớp	50.000	200.000	100.000
C2.7.2.13- HỒI SỨC CẤP CỨU-GÂY MỀ HỒI SỨC-LỘC MÁU				
1	Thông tin: bằng catheter Swan Ganz đo áp lực buồng tim, đo áp lực dòng mạch phổi bằng phương pháp pha loãng nhiệt	300.000	1.200.000	840.000
2	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	300.000	1.200.000	840.000
3	Đặt máy tạo nhịp cấp cứu.	300.000	1.200.000	840.000
4	Nong động mạch vành	300.000	1.200.000	840.000
5	Thay máu / thay huyết tương	300.000	1.200.000	840.000
6	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	300.000	1.200.000	840.000
7	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh mảng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	300.000	1.200.000	840.000
8	Bơm bóng động mạch chủ thì tâm thu(contre pulsation)	300.000	1.200.000	840.000
9	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	120.000	700.000	468.000
10	Lấy máu truyền lại bằng cell-saver	120.000	700.000	468.000
11	Đặt catheter não đo áp lực trong não	120.000	700.000	468.000
12	Sốc điện cấp cứu có kết quả	120.000	700.000	200.000
13	Đặt nội khí quản cấp cứu	120.000	700.000	300.000
14	Hạ huyết áp chỉ huy	120.000	700.000	468.000
15	Hạ thân nhiệt chỉ huy	120.000	700.000	468.000
16	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	120.000	700.000	468.000
17	Lấy máu nhảy cóc, một đợt 4 tuần	120.000	700.000	468.000
18	Lọc màng bụng liên tục cấp cứu 24 giờ một lần	120.000	700.000	468.000
19	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	120.000	700.000	500.000
20	Đặt catheter trung tâm: Đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu.	120.000	700.000	400.000
21	Lọc màng bụng chu kỳ	70.000	450.000	298.000
22	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	70.000	450.000	298.000
23	Mở màng nhân giáp cấp cứu	70.000	450.000	298.000
24	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	70.000	450.000	300.000
25	Nội soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm	70.000	450.000	298.000
26	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	50.000	200.000	140.000
27	Rửa màng tim một lần	120.000	700.000	300.000
C2.7.2.14-CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
1	Nong rỗng van tim	300.000	1.200.000	840.000
2	Thông tin: ống lớn và chụp buồng tim cân quang	300.000	1.200.000	1.000.000
3	Nút động mạch chủ; rò động tĩnh mạch, phồng động mạch, chảy máu tiêu hoá cấp cứu; nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan; thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang	300.000	1.200.000	840.000
4	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	300.000	1.200.000	840.000
5	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	300.000	1.200.000	840.000
6	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	300.000	1.200.000	840.000

Mã số	Giá UBND tỉnh phê duyệt	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
100.000	100.000	Đặt ống mạch vành tim	120.000	700.000	468.000	
		Đặt ống mạch các loại chọc kim trực tiếp	120.000	700.000	120.000	
400.000	400.000	Đặt ống mạch	120.000	700.000	468.000	
298.000	298.000	Đặt ống dẫn尿管 cân quang	120.000	700.000	468.000	
298.000	298.000	Đặt ống dẫn尿管 ngược dòng qua nội soi	120.000	700.000	468.000	
100.000	100.000	Đặt ống mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp seldinger	120.000	700.000	468.000	
100.000	100.000	Đặt ống dẫn尿管 qua da, qua gan	120.000	700.000	468.000	
100.000	100.000	Đặt ống dẫn尿管 sống, bao rết	120.000	700.000	500.000	
		Đặt ống dẫn尿管 cân quang	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 thân, niệu quản ngược dòng	120.000	700.000	500.000	
		Đặt ống dẫn尿管 đêm cột sống	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính,	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 hướng tử.				
340.000	340.000	Đặt ống dẫn尿管 tim, mạch vành tim bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ.	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 chẩn đoán bằng SPECT/PET-CT	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 điều trị tại Hot-Lap	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 bể thận qua da, dẫn lưu bể thận qua da	70.000	450.000	400.000	
468.000	468.000	Đặt ống dẫn尿管 siêu âm tim qua thực quản	70.000	450.000	200.000	
468.000	468.000	Đặt ống dẫn尿管 niệu đạo ngược dòng	70.000	450.000	400.000	
468.000	468.000	Đặt ống dẫn尿管 siêu âm, X-quang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	70.000	450.000		
200.000	200.000	Đặt ống dẫn尿管 siêu âm trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	70.000	450.000	50.000	
300.000	300.000	Đặt ống dẫn尿管 X-quang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	70.000	450.000	100.000	
468.000	468.000	Đặt ống dẫn尿管 siêu âm Doppler có thuốc đối quang	70.000	450.000	298.000	
468.000	468.000	Đặt ống dẫn尿管 siêu âm nội soi ảo đại tràng, phế quản, mạch máu bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	70.000	450.000	298.000	
468.000	468.000	Đặt ống dẫn尿管 cấp tuyến nước bọt có cân quang	50.000	200.000	140.000	
468.000	468.000	Đặt ống dẫn尿管 siêu âm, X-quang tại giường	50.000	200.000		
468.000	468.000	Đặt ống dẫn尿管 Siêu âm tại giường	50.000	200.000	50.000	
500.000	500.000	Đặt ống dẫn尿管 X-quang tại giường	50.000	200.000	100.000	
400.000	400.000	Đặt ống dẫn尿管 cấp lưu thông ruột non qua ống thông	50.000	200.000	140.000	
298.000	298.000	Đặt ống dẫn尿管 cấp thực quản / dạ dày / tiểu tràng / đại tràng có đối quang kép	50.000	200.000	200.000	
298.000	298.000	2.7.2.15- NỘI SOI				
298.000	298.000	Đặt ống dẫn尿管 đường tá tụy mật(ERCP) có cấu trúc Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis)	300.000	1.200.000	840.000	
300.000	300.000	Đặt ống dẫn尿管 soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	120.000	700.000	468.000	
298.000	298.000	Đặt ống dẫn尿管 soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	120.000	700.000	468.000	
140.000	140.000	Đặt ống dẫn尿管 trung thất	120.000	700.000	468.000	
300.000	300.000	Đặt ống dẫn尿管 soi niệu quản qua nội soi	120.000	700.000	468.000	
		Đặt ống dẫn尿管 ống đường mật, oddi qua nội soi	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 soi đường mật qua tá tràng	120.000	700.000	468.000	
1.000.000	1.000.000	Đặt ống dẫn尿管 soi đường mật qua da tán sỏi	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 ổ bụng/hố thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	120.000	700.000	600.000	
		Đặt ống dẫn尿管 phế quản có chải rửa/sinh thiết/hút dịch phế quản	120.000	700.000	468.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 thực quản -dạ dày điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	120.000	700.000	600.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 phẫu môn có sinh thiết, tiêm xơ	120.000	700.000	200.000	
840.000	840.000	Đặt ống dẫn尿管 siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	120.000	700.000	468.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tỉnh phê duyệt
14	Nong hợp thực quản, môn vị, tá tràng	120.000	700.000	468.000
15	Đặt bộ phận giả thực quản	120.000	700.000	468.000
	C2.7.2.16-TÂM THẦN			
1	Sốc điện tâm thần	50.000	200.000	140.000
	C2.7.2.17-LASER			
1	Điện đông bằng thiết bị plasma hoá điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da	20.000	700.000	468.000
2	Nội soi Laser điều trị loét ống tiêu hoá	20.000	700.000	468.000
3	Đặt catheter chiếu Laser nội tĩnh mạch 1 lần	70.000	450.000	100.000
4	Quang đông bằng Laser Nd-YAG điều trị sẹo lồi, nốt sắc tố, nốt cà phê và u máu các loại	70.000	450.000	298.000
5	Quang đông, quang bóc bay tổ chức bằng Laser CO2 điều trị u máu các thể ở da, điều trị u mạch máu, dị dạng, giãn tĩnh mạch	70.000	450.000	298.000
6	Chích hút tụ máu vành tai bằng thiết bị plasma hoá	70.000	450.000	298.000
7	Quang đông bằng laser CO2 điều trị viêm lộ tuyến cổ tử cung, trĩ ngoại, viêm hồng ban da, viêm da	70.000	450.000	298.000
8	Đặt tử trường điều trị viêm xương tuỷ, gãy xương đã cố định	70.000	450.000	298.000
	C2.7.2.18-DA LIỄU			
1	Áp nướu lỏng Mũi đỏ	50.000	200.000	100.000
2	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sẩn cục, u vàng, u nhú sinh dục (4-5 thương tổn)	50.000	200.000	100.000
	C2.7.2.19-HUYẾT HỌC			
1	Rut máu những bệnh nhân đa hồng cầu	70.000	450.000	200.000
	C2.7.2.20-GIẢI PHẪU BỆNH			
1	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp; hạch sâu ở khoang bụng; hạch ngoại vi; gan; lách; xương...	70.000	450.000	200.000
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THẨM ĐÒ CHỨC NĂNG			
C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH			
1	Kháng thể kháng nhân và Anti-Ds DNA	150.000	250.000	200.000
2	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	12.000	30.000	30.000
3	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	15.000	40.000	30.000
4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	12.000	35.000	25.800
5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	25.000	60.000	40.000
6	Huyết đồ (sử dụng máy đếm Laser)	30.000	60.000	40.000
7	Đồ tập trung tiểu cầu	6.000	12.000	10.000
8	Tim mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	8.000	15.000	12.200
9	Tim hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	8.000	15.000	12.200
10	Tim ấu trùng giun chỉ trong máu	6.000	30.000	30.000
11	Tập trung bạch cầu	10.000	25.000	19.000
12	Máu lắng (bằng máy tự động)	20.000	30.000	30.000
13	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Peris)	15.000	30.000	30.000
14	Nhuộm Phosphatbase kiềm bạch cầu	20.000	60.000	60.000
15	Nhuộm photphatbase acid	30.000	65.000	60.000
16	Cấy cụm tế bào tủy	350.000	500.000	440.000
17	Xét nghiệm hoá học (Cross-Match) trong phát máu	20.000	30.000	26.000
18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	20.000	70.000	50.000
19	Nhuộm sợi xơ liên động trong mô tủy xương	20.000	70.000	50.000
20	Lách đồ	20.000	50.000	38.000
21	Hoá mô miễn dịch tủy xương (Tj marker)	70.000	160.000	124.000

Mã số	Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi cũ
			Tối thiểu	Tối đa		
100.000	468.000	Đo Prothombin (PT%, PTs, INR) (Tỷ lệ Pro/Thời gian Quick)	15.000	35.000	35.000	
100.000	468.000	Đo Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	15.000	35.000	35.000	
		Đo Thrombin (TT)	15.000	35.000	27.000	
100.000	140.000	Đo kháng đông đường ngoại sinh	30.000	70.000	54.000	
		Đo kháng đông đường nội sinh	35.000	100.000	74.000	
100.000	468.000	Đo nồng độ rượu (nghiêm pháp Ethanol)	12.000	25.000	25.000	
100.000	468.000	Đo nồng độ Von-Kaulla	15.000	45.000	45.000	
450.000	100.000	Đo nồng độ yếu tố đông máu (giá cho mỗi yếu tố)	50.000	150.000	110.000	
450.000	298.000	Đo nồng độ D-Dimer	160.000	220.000	196.000	
450.000	298.000	Đo nồng độ Protein S	80.000	220.000	164.000	
450.000	298.000	Đo nồng độ Protein C	150.000	220.000	192.000	
450.000	298.000	Đo nồng độ yếu tố Thrombomodulin	60.000	180.000	132.000	
450.000	298.000	Đo nồng độ yếu tố Ristocetin	70.000	180.000	136.000	
450.000	298.000	Đo nồng độ yếu tố Von-Willebrand (v-WF)	70.000	180.000	136.000	
		Đo nồng độ yếu tố PAI-1/PAI-2	70.000	180.000	136.000	
100.000	100.000	Đo nồng độ Plasminogen	70.000	180.000	136.000	
100.000	100.000	Đo nồng độ alpha2 Anti-Plasmin (alpha 2 AP)	70.000	180.000	136.000	
		Đo nồng độ Beta-Thromboglobulin (beta TG)	70.000	180.000	136.000	
450.000	200.000	Đo nồng độ t-PA	70.000	180.000	136.000	
		Đo nồng độ Anti-ThrombinIII	60.000	120.000	96.000	
450.000	200.000	Đo nồng độ alpha 2 macroglobulin (alpha MG)	50.000	180.000	132.000	
		Đo nồng độ chất ức chế C1	60.000	180.000	132.000	
		Đo nồng độ yếu tố Heparin	60.000	180.000	132.000	
		Đo nồng độ yếu tố kháng Xa	70.000	220.000	160.000	
250.000	200.000	Đo nồng độ tiểu cầu với ADP/Epinephrin/collagen/arachidonic Acide/ristocetin (cho một yếu tố)	40.000	80.000	64.000	
30.000	30.000	Đo nồng độ FDP	40.000	120.000	88.000	
40.000	30.000	Đo nồng độ hòa hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào (chưa bao gồm kit HLA (lớp 1 và lớp 2)	800.000	3.500.000	2.420.000	
35.000	25.800	Đo nồng độ miễn dịch	120.000	450.000	318.000	
60.000	40.000	Đo nồng độ HAM	25.000	60.000	46.000	
60.000	40.000	Đo nồng độ yếu tố CD3-CD4-CD8	120.000	350.000	258.000	
12.000	10.000	Đo nồng độ yếu tố CD (mỗi loại CD)	50.000	150.000	100.000	
15.000	12.200	Đo nồng độ mang thể DS-DNA bằng kỹ thuật ngưng kết Latex	20.000	60.000	44.000	
15.000	12.200	Đo nồng độ kháng thuốc	25.000	65.000	30.000	
30.000	30.000	Đo nồng độ nhiễm sắc thể (Kariotipe)	120.000	350.000	258.000	
25.000	19.000	Đo nồng độ thành phần huyết sắc tố	120.000	180.000	145.000	
30.000	30.000	Đo nồng độ men G6PD	25.000	70.000	52.000	
30.000	30.000	Đo nồng độ men Fruxat Kinase	65.000	150.000	116.000	
60.000	60.000	Đo nồng độ nhiễm sắc thể chi em	220.000	450.000	358.000	
65.000	60.000	Đo nồng độ nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh Kariotipe)	90.000	200.000	156.000	
100.000	440.000	Đo nồng độ bệnh máu ác tính	300.000	800.000	600.000	
30.000	26.000	Đo nồng độ gen Hemophilia	600.000	1.000.000	800.000	
70.000	50.000	Đo nồng độ miễn dịch dạng Limpho với PHA	120.000	250.000	198.000	
70.000	50.000	Đo nồng độ miễn dịch dạng Limpho với Concanavalin A	70.000	150.000	100.000	
50.000	38.000	Đo nồng độ miễn dịch dạng Limpho với Concanavalin B	40.000	90.000	60.000	
150.000	124.000	Đo nồng độ miễn dịch dạng Limpho với Concanavalin E	25.000	60.000	40.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet
		Tối thiểu	Tối đa	
67	Anti-HCV (Nhanh)	25.000	60.000	50.000
68	Anti-HIV (nhanh)	25.000	60.000	50.000
69	Anti-HBs (ELISA)	40.000	60.000	50.000
70	Anti-HBc IgG (ELISA)	40.000	60.000	50.000
71	Anti-HBc IgM (ELISA)	40.000	95.000	70.000
72	Anti-HBe (ELISA)	40.000	80.000	60.000
73	HBeAg (ELISA)	40.000	80.000	50.000
74	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	50.000	90.000	70.000
75	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	40.000	60.000	52.000
76	Anti-HTLV 1/2 (ELISA)	50.000	70.000	60.000
77	Anti-EBV IgG (ELISA)	60.000	125.000	99.000
78	Anti-EBV IgM (ELISA)	60.000	125.000	99.000
79	Anti-CMV IgG (ELISA)	60.000	125.000	100.000
80	Anti-CMV IgM (ELISA)	60.000	125.000	100.000
81	Xác định DNA trong viêm gan B	160.000	270.000	250.000
82	Tim ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	100.000	180.000	148.000
83	HIV (PCR)	120.000	350.000	258.000
84	HCV (RT-PCR)	180.000	450.000	350.000
85	HIV (RT-PCR)	220.000	600.000	448.000
86	Định tuýp E, B HIV-1	500.000	950.000	770.000
87	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	800.000	1.350.000	1.100.000
88	Định nhóm máu khó hệ ABO	120.000	180.000	150.000
89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	80.000	150.000	100.000
90	Định nhóm máu A1	20.000	30.000	26.000
91	Xác định kháng nguyên H	20.000	30.000	26.000
92	Định nhóm máu hệ Kell	120.000	170.000	150.000
93	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M,N)	120.000	170.000	150.000
94	Định nhóm máu hệ P (Xác định kháng nguyên P1)	120.000	170.000	150.000
95	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Le ^a , Le ^b)	120.000	170.000	150.000
96	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jk ^a ,jk ^b ,jk ^a ,jk ^b)	250.000	330.000	298.000
97	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lu ^a ,Lu ^b)	120.000	160.000	144.000
98	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S.s)	120.000	160.000	144.000
99	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fy ^a ,Fy ^b)	120.000	160.000	144.000
100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	120.000	160.000	144.000
101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	120.000	160.000	144.000
102	Sàng lọc kháng thể bất thường	50.000	80.000	68.000
103	Định danh kháng thể bất thường	800.000	1.100.000	980.000
104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A,B/hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	15.000	35.000	35.000
105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	40.000	80.000	50.000
106	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	250.000	800.000	600.000
107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1.200.000	2.500.000	1.980.000
108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu xương hông (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1.200.000	2.500.000	1.980.000
109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào)	1.500.000	3.000.000	2.400.000
110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	13.000.000	16.000.000	14.800.000
111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu tủy xương	13.000.000	16.000.000	14.800.000

Mã	Đơn vị	Giá UBND tính phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tính phê duyet	Ghi chú
				Tối thiểu	Tối đa		
60.000	50.000	50.000	Thử nghiệm xác định HLA	2.500.000	3.000.000	2.800.000	
50.000	50.000	50.000	Thử nghiệm chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	300.000	400.000	360.000	
50.000	50.000	50.000	Thử nghiệm trên mắt cảm	200.000	400.000	320.000	
60.000	50.000	50.000	Thử nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.400.000	1.700.000	1.580.000	
95.000	70.000	70.000	Thử nghiệm đếm máu-huyết khối	1.000.000	1.500.000	1.300.000	
80.000	60.000	60.000	Thử nghiệm yếu tố VIII/yếu tố IX	100.000	300.000	200.000	
80.000	50.000	50.000	Thử nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	600.000	1.000.000	800.000	
90.000	70.000	70.000	Thử nghiệm Cytos	23.000	70.000	50.000	
60.000	52.000	52.000	Thử nghiệm sắc thể : kỹ thuật DNA với Protein	3.000.000	5.000.000	4.000.000	
70.000	60.000	60.000	Thử nghiệm xác định gen	2.500.000	3.200.000	2.920.000	
125.000	99.000	99.000	Thử nghiệm nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp Gelcard	20.000	30.000	30.000	
125.000	99.000	99.000	THỬ NGHIỆM HOÁ SINH				
125.000	100.000	100.000	Thử nghiệm	10.000	15.000	13.000	
125.000	100.000	100.000	Thử nghiệm	10.000	15.000	13.000	
270.000	250.000	250.000	Thử nghiệm	15.000	70.000	50.000	
180.000	148.000	148.000	Thử nghiệm	12.000	25.000	25.000	
350.000	258.000	258.000	Thử nghiệm	60.000	75.000	75.000	
450.000	350.000	350.000	Thử nghiệm	100.000	135.000	135.000	
600.000	448.000	448.000	Thử nghiệm	40.000	75.000	75.000	
350.000	770.000	770.000	Thử nghiệm	40.000	75.000	75.000	
350.000	1.100.000	1.100.000	Thử nghiệm Testosteron	40.000	60.000	60.000	
180.000	150.000	150.000	Thử nghiệm Testosterone	50.000	75.000	65.000	
150.000	100.000	100.000	Thử nghiệm Testoglobulin	50.000	75.000	65.000	
30.000	26.000	26.000	Thử nghiệm Testosterin	50.000	75.000	75.000	
30.000	26.000	26.000	Thử nghiệm Test	150.000	250.000	200.000	
170.000	150.000	150.000	Thử nghiệm Penicilin	50.000	75.000	65.000	
170.000	150.000	150.000	Thử nghiệm Penicillin	50.000	75.000	65.000	
170.000	150.000	150.000	Thử nghiệm Penicillin anti depressant	50.000	75.000	65.000	
170.000	150.000	150.000	Thử nghiệm Doroquin/Mefloquin	50.000	75.000	65.000	
330.000	298.000	298.000	Thử nghiệm độ rượu trong máu	15.000	28.000	22.800	
160.000	144.000	144.000	Thử nghiệm Paracetamol	20.000	35.000	29.000	
160.000	144.000	144.000	Thử nghiệm Diazepam (BZD)	20.000	35.000	29.000	
160.000	144.000	144.000	Thử nghiệm Thuốc	25.000	60.000	46.000	
160.000	144.000	144.000	Thử nghiệm Thuốc	45.000	70.000	60.000	
160.000	144.000	144.000	Thử nghiệm Thuốc	60.000	85.000	75.000	
50.000	68.000	68.000	Thử nghiệm Thuốc	15.000	35.000	27.000	
100.000	980.000	980.000	Thử nghiệm Thuốc	3.000	12.000	8.400	
35.000	35.000	35.000	Thử nghiệm Thuốc hoá	10.000	25.000	19.000	
60.000	50.000	50.000	Thử nghiệm Thuốc	5.000	15.000	11.000	
300.000	600.000	600.000	Thử nghiệm Thuốc VB	15.000	35.000	35.000	
1.500.000	1.980.000	1.980.000	Thử nghiệm Thuốc	10.000	25.000	25.000	
1.500.000	1.980.000	1.980.000	Thử nghiệm Thuốc GT	7.000	18.000	18.000	
1.000.000	2.400.000	2.400.000	Thử nghiệm Thuốc	18.000	50.000	37.200	
1.000.000	14.800.000	14.800.000	Thử nghiệm Thuốc Plasmin	25.000	65.000	49.000	
1.000.000	14.800.000	14.800.000	Thử nghiệm Thuốc	25.000	65.000	65.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND
		Tối thiểu	Tối đa	tính phê duyệt
34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	15.000	45.000	33.000
35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	20.000	60.000	44.000
36	Lipase	20.000	55.000	55.000
37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	20.000	55.000	41.000
38	Beta 2 Microglobulin	25.000	70.000	52.000
39	RF (Rheumatoid Factor)	20.000	55.000	30.000
40	ASLO	20.000	55.000	30.000
41	Transferin	25.000	60.000	46.000
42	Khí máu	30.000	100.000	50.000
43	Catecholamin	60.000	200.000	150.000
44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	20.000	60.000	50.000
45	TSH	15.000	55.000	50.000
46	Alpha FP (AFP)	25.000	85.000	60.000
47	PSA	30.000	85.000	60.000
48	Ferritin	25.000	75.000	60.000
49	Insuline	25.000	75.000	70.000
50	CEA	30.000	80.000	60.000
51	Beta- HCG	30.000	80.000	60.000
52	Estradiol	25.000	75.000	60.000
53	LH	25.000	75.000	60.000
54	FSH	25.000	75.000	60.000
55	Prolactin	25.000	70.000	60.000
56	Progesteron	25.000	75.000	60.000
57	Homocysteine	60.000	135.000	100.000
58	Myoglobin	35.000	85.000	70.000
59	Troponin T/I	25.000	70.000	60.000
60	Cyclosporine	150.000	300.000	240.000
61	PTH	120.000	220.000	180.000
62	CA 19-9	65.000	130.000	120.000
63	CA 15-3	70.000	140.000	120.000
64	CA 72-4	65.000	125.000	100.000
65	CA 125	70.000	130.000	120.000
66	Cyfra 21-1	40.000	90.000	70.000
67	Folate	30.000	80.000	60.000
68	Vitamin B12	25.000	70.000	50.000
69	Digoxin	30.000	80.000	70.000
70	Anti- TG	150.000	250.000	200.000
71	Pre albumin	35.000	90.000	68.000
72	Lactat	35.000	90.000	70.000
73	Lambda	35.000	90.000	68.000
74	Kappa	35.000	90.000	68.000
75	HBDH	35.000	90.000	68.000
76	Hatoglobin	35.000	90.000	68.000
77	GLDH	35.000	90.000	68.000
78	Alpha Microglobulin	35.000	90.000	68.000

Mã số	Giá UBND tính phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tính phê duyet	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
45.000	33.000	THỬ NGHIỆM VI SINH				
50.000	44.000	Viết đơn chỉ	8.000	25.000	20.000	
55.000	55.000	Viết đơn tìm BK	10.000	25.000	20.000	
55.000	41.000	Đo máu bằng máy cấy máu Batec	80.000	120.000	100.000	
70.000	52.000	Đo cấy vi khuẩn	80.000	120.000	80.000	
55.000	30.000	Đo cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	700.000	1.250.000	700.000	
55.000	30.000	Đo cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	120.000	250.000	198.000	
60.000	46.000	Đo nồng độ CRP	15.000	30.000	30.000	
100.000	50.000	Đo chất sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	90.000	110.000	110.000	
100.000	150.000	Đo định lượng Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	250.000	300.000	280.000	
60.000	50.000	Đo định lượng dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	370.000	420.000	400.000	
55.000	50.000	Đo nồng độ virus viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (sử dụng để theo dõi điều	800.000	1.250.000	800.000	
55.000	60.000	Đo nồng độ virus viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mãn tính (sử dụng để theo dõi điều	800.000	1.260.000	1.100.000	
55.000	60.000	Đo cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	75.000	90.000	84.000	
75.000	70.000	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	118.000	
80.000	60.000	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	118.000	
50.000	60.000	Chẩn đoán Viêm não nhật bản bằng kỹ thuật ELISA	40.000	50.000	46.000	
75.000	60.000	Chẩn đoán Rota virus bằng kỹ thuật ngưng kết	120.000	150.000	120.000	
75.000	60.000	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	70.000	100.000	90.000	
75.000	60.000	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	70.000	130.000	100.000	
70.000	60.000	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	110.000	
75.000	60.000	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	110.000	
75.000	100.000	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	80.000	110.000	110.000	
55.000	70.000	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	75.000	95.000	95.000	
70.000	60.000	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	130.000	150.000	150.000	
100.000	240.000	Chẩn đoán Epsteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	140.000	160.000	140.000	
100.000	180.000	Chẩn đoán Epsteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	130.000	155.000	140.000	
130.000	120.000	Chẩn đoán Epsteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	150.000	170.000	165.000	
140.000	120.000	Chẩn đoán Epsteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EBNA1 IgG)	150.000	180.000	150.000	
135.000	100.000	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	120.000	140.000	135.000	
130.000	120.000	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	170.000	210.000	200.000	
100.000	70.000	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	120.000	110.000	
110.000	60.000	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	80.000	100.000	95.000	
70.000	50.000	Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	100.000	120.000	110.000	
80.000	70.000	Chẩn đoán Aspergillus bằng kỹ thuật ELISA	70.000	90.000	90.000	
80.000	200.000	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	75.000	95.000	87.000	
70.000	68.000	Chẩn đoán Candida Ag bằng kỹ thuật ELISA	130.000	145.000	130.000	
70.000	70.000	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	70.000	80.000	80.000	
70.000	68.000	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR	12.000	18.000	18.000	
70.000	68.000	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật TPHA	20.000	35.000	35.000	
70.000	68.000	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	20.000	35.000	35.000	
70.000	68.000	Chẩn đoán Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	60.000	90.000	90.000	
70.000	68.000	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	50.000	85.000	71.000	
70.000	66.000	Chẩn đoán Mycoplasma Pneumoniae	100.000	180.000	148.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
C3.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU			
1	Nước tiểu 10 thông số (máy)	15.000	35.000	35.000
2	Micro Albumin	15.000	50.000	50.000
3	Opiate (định tính)	15.000	40.000	30.000
4	Amphetamin (định tính)	15.000	40.000	30.000
5	Marijuana (định tính)	15.000	40.000	30.000
6	Protein Bence-Jone	10.000	20.000	16.000
7	Dưỡng chấp	10.000	20.000	16.000
8	DPD	70.000	180.000	136.000
C3.3	XÉT NGHIỆM PHÂN			
1	Xét nghiệm cận dư phân	15.000	45.000	20.000
2	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 các kháng sinh	35.000	90.000	68.000
C3.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ			
1	Sinh thiết, nhuộm HE	25.000	70.000	50.000
2	Sinh thiết, nhuộm PAS	25.000	70.000	50.000
3	Sinh thiết, nhuộm các sợi liên võng	25.000	70.000	52.000
4	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	25.000	70.000	52.000
5	Sinh thiết, nhuộm mô cứng gỗ	25.000	70.000	52.000
6	Sinh thiết, nhuộm mô theo phương pháp Sudan III	20.000	65.000	47.000
7	Sinh thiết, nhuộm Van Gieson	25.000	70.000	52.000
8	Sinh thiết, nhuộm xanh Acian	25.000	70.000	52.000
9	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	20.000	65.000	47.000
10	Tế bào U, hạch đồ	20.000	45.000	45.000
11	Tế bào nhuộm Papanicolaou	20.000	65.000	47.000
12	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	10.000	35.000	35.000
13	Sinh thiết, nhuộm hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn kháng nguyên	40.000	120.000	85.000
14	Sinh thiết, nhuộm miễn dịch huỳnh quang chó 05 kháng thể	120.000	250.000	198.000
15	Sinh thiết, cắt lạnh chẩn đoán tức thì	40.000	150.000	106.000
16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm Phẫu thuật	20.000	100.000	68.000
17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1u)	60.000	100.000	84.000
18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	150.000	200.000	180.000
19	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán màng tinh/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	250.000	400.000	340.000
20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/tổn thương sâu	100.000	150.000	150.000
21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	200.000	300.000	260.000
22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	40.000	70.000	58.000
23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	50.000	100.000	80.000
24	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	40.000	80.000	64.000
C3.6	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT			
1	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	25.000	40.000	34.000
2	Định lượng kim loại nặng	35.000	60.000	50.000
3	Định tính ma túy trong nước tiểu (1 chỉ tiêu)	45.000	60.000	60.000
4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	60.000	75.000	69.000
5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	65.000	75.000	71.000
6	Định tính PBG trong nước tiểu	15.000	20.000	18.000
7	Định tính Porphyrin trong nước tiểu (Chẩn đoán tiểu cầu thận)	25.000	35.000	31.000

Mã	Giá UBND tỉnh phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyet	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
35.000	35.000	... thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	700.000	1.000.000	880.000	
50.000	50.000	... thành phần hoá chất bảo vệ thực vật	700.000	950.000	850.000	
40.000	30.000	... một chỉ tiêu độc chất khác (hoá chất/thực vật/độc vật)	60.000	75.000	69.000	
40.000	30.000	CHĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
40.000	30.000	CHĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (KHUNG GIÁ CHƯA BAO GỒM DƯỢC CHẤT PHÓNG XẠ VÀ				
20.000	16.000	... (VOKIT)				
20.000	16.000	... não	45.000	250.000	168.000	
20.000	16.000	... tuổi máu cơ tim	30.000	250.000	162.000	
60.000	136.000	... chức năng thận	25.000	200.000	130.000	
		... đồng vị	40.000	220.000	148.000	
45.000	20.000	... chức năng thận-tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	45.000	260.000	174.000	
90.000	68.000	... thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	25.000	200.000	130.000	
		... tuyến thượng thận với I-131 MIBG	35.000	250.000	164.000	
70.000	50.000	... gan mật	30.000	220.000	144.000	
70.000	50.000	... chẩn đoán u máu trong gan	30.000	220.000	144.000	
70.000	52.000	... gan với Tc-99m Sulfur Colloid	35.000	250.000	164.000	
70.000	52.000	... lách	35.000	220.000	146.000	
70.000	52.000	... tuyến giáp	20.000	100.000	68.000	
65.000	47.000	... đo trung I-131 tuyến giáp	20.000	80.000	56.000	
70.000	52.000	... tuổi máu tinh hoàn với Tc-99m	25.000	120.000	82.000	
70.000	52.000	... tuyến nước bọt với Tc-99m	25.000	150.000	100.000	
65.000	47.000	... tĩnh mạch với Tc-99m MAA	30.000	250.000	162.000	
65.000	45.000	... chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	30.000	220.000	144.000	
65.000	47.000	... toàn thân với I-131	30.000	250.000	162.000	
65.000	35.000	... chẩn đoán khối u	30.000	250.000	162.000	
70.000	88.000	... lưu thông dịch não tủy	50.000	250.000	170.000	
70.000	198.000	... tuỷ xương với Tc-99m sulfur Colloid hoặc BMHP sulfur Colloid hoặc BMHP	45.000	270.000	180.000	
70.000	106.000	... xương	25.000	220.000	142.000	
70.000	68.000	... chức năng tim	30.000	250.000	162.000	
70.000	84.000	... chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	30.000	220.000	144.000	
70.000	180.000	... định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	45.000	120.000	90.000	
70.000	340.000	... định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	50.000	220.000	152.000	
70.000	150.000	... chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày-thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	45.000	280.000	186.000	
70.000	260.000	... chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	45.000	170.000	120.000	
70.000	58.000	... não	45.000	170.000	120.000	
70.000	80.000	... chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	30.000	150.000	102.000	
70.000	64.000	... bạch mạch với Tc-99m HMPAO	30.000	150.000	102.000	
		... tuổi máu phổi	30.000	220.000	144.000	
70.000	34.000	... thông khí phổi	25.000	250.000	160.000	
70.000	50.000	... tuyến vú	30.000	220.000	144.000	
70.000	60.000	... xương 3 pha với Tc-99m MDP	35.000	250.000	164.000	
70.000	69.000	... ĐIỀU TRỊ BẰNG CHẤT PHÓNG XẠ (Khung giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc hỗ trợ				
70.000	71.000	... nếu có sử dụng)				
70.000	18.000	... trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	30.000	100.000	72.000	
70.000	31.000	... trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	30.000	100.000	72.000	
		... trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	30.000	120.000	84.000	

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tỉnh phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
4	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	75.000	220.000	162.000
5	Điều trị sẹo lồi/Eczema/u máu nông bằng P-32	25.000	70.000	52.000
6	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	75.000	300.000	210.000
7	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	30.000	150.000	102.000
8	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	70.000	280.000	196.000
9	Điều trị bệnh da hồng cầu nguyên phát bằng P-32	50.000	170.000	122.000
10	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	75.000	300.000	210.000
11	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	80.000	300.000	212.000
12	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	50.000	420.000	272.000
13	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	25.000	270.000	172.000
14	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon P-32	45.000	420.000	270.000
15	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	45.000	420.000	270.000
16	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	45.000	420.000	270.000
17	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	45.000	420.000	270.000
C3.7.3 MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC				
1	Test Raven/Gille	5.000	15.000	11.000
2	Test tâm lý MMPI/WAIS/WICS	5.000	20.000	14.000
3	Test tâm lý BECK/ZUNG	4.000	10.000	7.600
4	Test WAIS/WICS	5.000	25.000	17.000
5	Test trắc nghiệm tâm lý	4.000	20.000	13.600
6	Điện tâm đồ gắng sức	50.000	100.000	90.000
7	Holter điện tâm đồ /huyết áp	100.000	150.000	100.000
8	Điện cơ (EMG)	45.000	100.000	78.000
9	Điện cơ tăng sinh môn	25.000	100.000	70.000
C4 CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
C4.1 SIÊU ÂM				
1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	80.000	150.000	100.000
2	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D-4D)	80.000	150.000	80.000
3	Siêu âm + đo trực phân rỗng	10.000	30.000	30.000
4	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	100.000	500.000	340.000
5	Siêu âm tim gắng sức	400.000	500.000	400.000
6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	120.000	170.000	150.000
7	Siêu âm nội soi	350.000	500.000	440.000
C4.2 CHIẾU, CHỤP XQUANG				
C4.2.3 CHỤP XQUANG VÙNG ĐẦU				
1	Chụp Blondeau + Hirtz	15.000	40.000	40.000
2	Chụp hốc mắt thẳng/ngiêng	15.000	45.000	45.000
3	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	10.000	40.000	28.000
4	Chụp khu trú Ealen	15.000	50.000	30.000
5	Chụp Vogt	12.000	50.000	34.000
6	Chụp đáy mắt	10.000	20.000	16.000
7	Chụp Angiography mắt	40.000	200.000	136.000
8	Chụp khớp cắn	5.000	15.000	11.000
C4.2.2 CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT				
1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama Cephalometric, cắt lớp lỗ cầu)	40.000	50.000	46.000

Mã số	Giá UBND tính phê duyet	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tính phê duyet	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa		
120.000	162.000	Thăm khám chuyên khoa kỹ thuật số.	50.000	100.000	80.000	
70.000	52.000	Thăm khám chuyên khoa: Mặt thẳng/Mặt nghiêng/Schuller /Belote/ Hàm chếch...	10.000	20.000	20.000	
300.000	210.000	Thăm khám răng	5.000	10.000	8.000	
150.000	102.000	Thăm khám nha thuật số	10.000	20.000	20.000	
230.000	196.000	SI CỸ THUẬT CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
170.000	122.000	Thăm khám	10.000	30.000	30.000	
300.000	210.000	Thăm khám (Apicolordotic)	15.000	25.000	25.000	
300.000	212.000	Thăm khám trái (LAO)	15.000	30.000	30.000	
420.000	272.000	Thăm khám phải (RAO)	15.000	30.000	30.000	
370.000	172.000	SI CỸ THUẬT CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HOÁ VÀ ĐƯỜNG MẬT				
420.000	270.000	Thăm khám ngược dòng (ERCP)	250.000	600.000	460.000	
420.000	270.000	SI CỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
420.000	270.000	Thăm khám từ (MRI)	1.000.000	2.000.000	2.000.000	
420.000	270.000	Thăm khám từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	1.700.000	2.500.000	2.500.000	
		Thăm khám chụp chủ bụng/ngực/đùi (không DSA)	350.000	800.000	620.000	
15.000	11.000	Thăm khám Kehr	70.000	150.000	150.000	
20.000	14.000	Thăm khám có bơm thuốc cản quang	70.000	100.000	100.000	
10.000	7.600	Thăm khám vú định vị kim dây	150.000	280.000	228.000	
25.000	17.000	Thăm khám sàng (bao gồm cả thuốc)	200.000	300.000	300.000	
20.000	13.600	Thăm khám (1 bên)	15.000	400.000	40.000	
100.000	90.000	Thăm khám (1 bên)	40.000	80.000	80.000	
150.000	100.000	Thăm khám bột	10.000	40.000	28.000	
100.000	78.000	Thăm khám có gắn hệ thống computer (CR)	40.000	60.000	60.000	
100.000	70.000	SI CỸ THUẬT KHÁC				
		Thăm khám	500.000	1.500.000	1.100.000	
		Thăm khám theo lượng oxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)				
150.000	100.000	Thăm khám trung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	25.000	250.000	160.000	
150.000	80.000	Thăm khám phẫu X-knife, COMFORMAL (trọn gói)	10.000.000	35.000.000	25.000.000	
30.000	30.000	Thăm khám phẫu dao Gamma (Gamma knife) (trọn gói)	15.000.000	35.000.000	27.000.000	
300.000	340.000					
500.000	400.000					
100.000	150.000					
100.000	440.000					
40.000	40.000					
45.000	45.000					
40.000	28.000					
10.000	30.000					
60.000	34.800					
10.000	16.000					
100.000	136.000					
15.000	11.000					
10.000	40.000					

STT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư 03/2006		Giá UBND tính phê duyet	Ghi chú
		Tối thiểu	Tối đa		
		2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số.	50.000	
3	Sọ mặt thường quy : Mặt thẳng/Mặt nghiêng/Schuller /Belote/ Hàm chếch...	10.000	20.000	20.000	
4	Chụp răng thường	5.000	10.000	8.000	
5	Chụp răng kỹ thuật số	10.000	20.000	20.000	
C4.2.3	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
1	Chụp khí quản	10.000	30.000	30.000	
2	Phổi đỉnh uôn (Apicolordotic)	15.000	25.000	25.000	
3	Tìm phổi chếch trái (LAO)	15.000	30.000	30.000	
4	Tìm phổi chếch phải (RAO)	15.000	30.000	30.000	
C4.2.4	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HOÁ VÀ ĐƯỜNG MẬT				
1	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	250.000	600.000	460.000	
C4.2.5	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
1	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	1.000.000	2.000.000	2.000.000	
2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	1.700.000	2.500.000	2.500.000	
3	Chụp động mạch chủ bụng/ngực/đùi (không DSA)	350.000	800.000	620.000	
4	Chụp mật qua Kehr	70.000	150.000	150.000	
5	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	70.000	100.000	100.000	
6	Chụp Xquang vú định vị kim dây	150.000	280.000	228.000	
7	Lễ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	200.000	300.000	300.000	
8	Chụp tuyến vú (1 bên)	15.000	400.000	40.000	
9	Mammography (1 bên)	40.000	80.000	80.000	
10	Chụp tuyến nước bọt	10.000	40.000	28.000	
11	Chụp Xquang có gắn hệ thống computer (CR)	40.000	60.000	60.000	
	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC				
1	Telemedicines	500.000	1.500.000	1.100.000	
2	Thở máy (thu theo lượng oxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)				
3	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	25.000	250.000	160.000	
4	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife, COMFORMAL (trộn gói)	10.000.000	35.000.000	25.000.000	
5	Phẫu thuật sử dụng dao Gamma (Gamma knife) (trộn gói)	15.000.000	35.000.000	27.000.000	

PHỤ LỤC II

GIÁ CÁC DỊCH VỤ Y TẾ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ

Theo khung giá quy định tại Thông tư liên Bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và xã hội - Ban Vật giá Chính phủ (Kèm theo Quyết định số 4250/QĐ-CTUBND ngày 29/15/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH VÀ KIỂM TRA SỨC KHỎE

Đơn vị tính : Đồng

TT	Tên các dịch vụ	Giá UBND tỉnh phê duyệt			
		Bệnh viện hạng 1	Bệnh viện hạng 2	Bệnh viện hạng 3	Bệnh viện hạng 4, PKKV
1	Khám lâm sàng chung; khám chuyên khoa	3.000	3.000	2.000	1.000
2	Khám bệnh theo yêu cầu riêng (chọn thầy thuốc)	30.000	20.000	20.000	
3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	35.000	30.000	20.000	
4	Khám sức khỏe toàn diện tuyến lao động, lái xe (không kể xét nghiệm, X-quang)	50.000	40.000	35.000	

PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Đơn vị tính : Đồng

TT	Tên các dịch vụ	Giá UBND tỉnh phê duyệt			
		Bệnh viện hạng 1	Bệnh viện hạng 2	Bệnh viện hạng 3	BV hạng 4, PKKV
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	18.000	12.000	9.000	6.000
	Ngày giường bệnh nội khoa :				
2	Loại 1 : Các khoa : Truyền Nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận lọc, Ngày thứ 3 sau đẻ trở đi; ngày điều trị ngoại-khoa sau mổ kể từ ngày thứ 11 trở đi.	10.000	8.000	5.000	3.000
3	Loại 2: Các khoa : Cơ xương khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai Mũi Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ Sản không mổ.	8.000	6.000	5.000	2.500
4	Loại 3: Các khoa: Đông y, Phục hồi chức năng.	6.000	4.000	3.000	1.500
	Ngày giường bệnh ngoại khoa, Bỏng				
5	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70%.	20.000	16.000		
6	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại I; Bỏng độ 3-4 từ 25%-70%	15.000	10.000	10.000	
7	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại II; Bỏng độ 2 trên 30%, Bỏng độ 3-4 dưới 25%	10.000	8.000	7.000	
8	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại III; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30%	8.000	6.000	5.000	3.000

PHẦN C : GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Đơn vị tính : Đồn

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
CI- CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI, ĐIỀU TRỊ BẰNG TIA XẠ:				
1	Thông đái	2.000	6.000	6.000
2	Thụt tháo phân	2.000	6.000	6.000
3	Chọc hút hạch	3.500	10.500	10.500
4	Chọc hút tuyến giáp	4.000	12.000	12.000
5	Chọc dò màng bụng/màng phổi	3.500	10.500	10.500
6	Chọc rửa màng phổi/hút khí màng phổi	15.000	45.000	45.000
7	Rửa bàng quang	7.000	21.000	21.000
8	Nong niệu đạo, đặt sonde niệu đạo	5.000	15.000	15.000
9	Bóc móng, ngâm tẩm/đốt sủi mào gà	5.000	15.000	15.000
10	Chạy thận nhân tạo(một lần)	150.000	300.000	300.000
11	Thăm phân phúc mạc	150.000	300.000	300.000
12	Sinh thiết da	5.000	15.000	15.000
13	Sinh thiết hạch, cơ	5.000	15.000	15.000
14	Sinh thiết tủy xương	10.000	30.000	30.000
15	Sinh thiết màng phổi, màng hoạt dịch	10.000	30.000	30.000
16	Sinh thiết ruột	10.000	30.000	30.000
17	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua soi bàng quang	15.000	45.000	45.000
18	Sỏi ổ bụng+/- sinh thiết	10.000	30.000	30.000
19	Sỏi dạ dày+/- sinh thiết	10.000	30.000	30.000
20	Nội soi đại tràng+/-sinh thiết	15.000	45.000	45.000
21	Soi trực tràng+/-sinh thiết	10.000	30.000	30.000
22	Soi bàng quang+/-sinh thiết u bàng quang	20.000	60.000	60.000
23	Soi BQ tán sỏi, lấy dị vật hay đốt u bề mặt BQ	25.000	75.000	75.000
24	Soi thực quản +/- nong hay sinh thiết	15.000	45.000	45.000
25	Soi phế quản+/-lấy dị vật hay sinh thiết	25.000	75.000	75.000
26	Soi thanh quản+/-lấy dị vật	20.000	60.000	60.000
27	Điều trị tia xạ Cobalt và Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	5.000	15.000	15.000
Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
28	Châm cứu	1.000	5.000	5.000
29	Điện châm	1.500	10.000	10.000
30	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	1.500	10.000	10.000
31	Chôn chỉ	4.000	15.000	15.000
32	Xoa bóp, bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	6.000	15.000	15.000

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
C2- CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA:				
C2.1 NGOẠI KHOA				
		3.000	10.000	10.000
1	Thay băng/cắt chỉ/tháo bột	10.000	25.000	25.000
2	Vết thương phần mềm tổn thương nông <10cm	15.000	40.000	40.000
3	Vết thương phần mềm tổn thương nông >10cm	20.000	40.000	40.000
4	Vết thương phần mềm tổn thương sâu <10cm	25.000	50.000	50.000
5	Vết thương phần mềm tổn thương sâu >10cm	15.000	45.000	45.000
6	Cắt bỏ những u nhỏ, Cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	5.000	15.000	15.000
7	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	25.000	60.000	60.000
8	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	25.000	50.000	50.000
9	Cắt polype trực tràng	25.000	50.000	50.000
10	Cắt Phymosis	20.000	50.000	50.000
11	Thắt búi trĩ hậu môn	20.000	40.000	40.000
12	Nắn trật khớp khuỷu/khớp xương đòn	25.000	50.000	50.000
13	Nắn trật khớp vai	15.000	40.000	40.000
14	Nắn trật khớp khuỷu/khớp cổ chân/khớp gối	30.000	75.000	75.000
15	Nắn trật khớp háng	40.000	80.000	80.000
16	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống	25.000	50.000	50.000
17	Nắn, bó bột xương cẳng chân	25.000	50.000	50.000
18	Nắn, bó bột xương cánh tay	25.000	50.000	50.000
19	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay	20.000	40.000	40.000
20	Nắn, bó bột bàn chân/bàn tay	30.000	60.000	60.000
21	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	25.000	50.000	50.000
22	Nắn cố gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vằn vào/bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài			
C2.2 SẢN - PHỤ KHOA				
1	Hút điều hòa kinh nguyệt	10.000	20.000	20.000
2	Nạo sót nhau/nạo buồng tử cung XN GPBL	20.000	40.000	40.000
3	Đẻ thường	50.000	150.000	150.000
4	Đẻ khó	70.000	180.000	180.000
5	Soi cổ tử cung	3.000	6.000	6.000
6	Soi ối	3.000	6.000	6.000
7	Bơm hơi, bơm thuốc vòi trứng (không kể tiền thuốc)	5.000	10.000	10.000
8	Đốt điện cổ tử cung	10.000	20.000	20.000
9	Áp lạnh cổ tử cung	10.000	20.000	20.000
10	Thụ tinh nhân tạo IAM, IAD (không kể tinh chất)	15.000	30.000	30.000

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
11	Trích áp xe tuyến vú.	25.000	50.000	50.000
12	Cắt bỏ các polyp âm hộ, âm đạo	25.000	50.000	50.000
C.2.3 MẮT				
1	Thử thị lực đơn giản	2.000	5.000	5.000
2	Đo nhãn áp	2.000	4.000	4.000
3	Đo Javal	2.000	5.000	5.000
4	Đo thị trường, ám điểm	2.000	5.000	5.000
5	Thử kính loạn thị	2.000	5.000	5.000
6	Soi đáy mắt	5.000	10.000	10.000
7	Tiêm hậu nhãn cầu, một mắt	5.000	10.000	10.000
8	Tiêm dưới kết mạc một mắt	5.000	10.000	10.000
9	Thông lệ đạo một mắt	5.000	10.000	10.000
10	Thông lệ đạo hai mắt	7.000	15.000	15.000
11	Lấy dị vật kết mạc một mắt	5.000	10.000	10.000
12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt	10.000	20.000	20.000
13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt	20.000	40.000	40.000
14	Mổ mộng đơn một mắt	20.000	40.000	40.000
15	Mổ mộng kép một mắt	25.000	60.000	60.000
16	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	20.000	50.000	50.000
17	Chích chấp/leo	10.000	20.000	20.000
18	Mổ quặm một mi	15.000	25.000	25.000
19	Mổ quặm hai mi	20.000	30.000	30.000
20	Mổ quặm ba mi	25.000	40.000	40.000
21	Mổ quặm bốn mi	30.000	50.000	50.000
C.2.4 TAI - MŨI - HỌNG				
1	Trích rạch áp xe Amidan	15.000	30.000	30.000
2	Trích rạch áp xe thành sau họng	20.000	40.000	40.000
3	Cắt amidan	20.000	40.000	40.000
4	Chọc rửa xoang hàm(một lần)	5.000	15.000	15.000
5	Chọc thông xoang trán/xoang bướm	10.000	20.000	20.000
6	Lấy dị vật trong tai	10.000	20.000	20.000
7	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	10.000	20.000	20.000
8	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	20.000	30.000	30.000
9	Lấy dị vật thực quản đơn giản	25.000	50.000	50.000
10	Lấy dị vật thanh quản	30.000	60.000	60.000
11	Đốt điện cuốn họng/cắt cuốn mũi	15.000	30.000	30.000
12	Cắt polyp mũi	20.000	40.000	40.000
13	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ	20.000	40.000	40.000

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
	C2.5 RĂNG HÀM MẶT			
1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	1.500	3.000	3.000
2	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	2.000	4.000	4.000
3	Nhổ răng vĩnh viễn khó, nhiều chân	4.000	8.000	8.000
4	Cắt lợi chùm răng số 8	10.000	20.000	20.000
5	Nhổ răng số 8 bình thường	10.000	20.000	20.000
6	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	15.000	30.000	30.000
7	Nhổ răng số 8 mọc ngầm, có mô xương	20.000	40.000	40.000
8	Cắt cuốn chân răng	10.000	20.000	20.000
9	Bấm gai xương ổ răng	10.000	20.000	20.000
10	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	10.000	20.000	20.000
11	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/hai hàm	15.000	30.000	30.000
12	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/hàm	10.000	20.000	20.000
13	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng hai hàm	15.000	30.000	30.000
14	Trích áp xe viêm quanh răng	10.000	20.000	20.000
15	Cắt lợi điều trị viêm quang răng một vùng/một hàm	20.000	40.000	40.000
16	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	10.000	20.000	20.000
	CHỮA SÂU RĂNG NGÀ, TUỖ RĂNG HỒI PHỤC			
17	Hàm xi măng	5.000	20.000	20.000
18	Hàm Amlgame	7.000	25.000	25.000
19	Nhựa hóa trùng hợp	15.000	30.000	30.000
20	Nhựa quang trùng hợp	20.000	40.000	40.000
	CHỮA VIÊM RĂNG TUỖ KHÔNG HỒI PHỤC			
21	Hàm xi măng	8.000	20.000	20.000
22	Hàm Amlgame	10.000	30.000	30.000
23	Nhựa hóa trùng hợp	20.000	40.000	40.000
24	Nhựa quang trùng hợp	30.000	60.000	60.000
	CHỮA RĂNG VIÊM TUỖ CHẾT VÀ VIÊM QUANG CUỐNG RĂNG NHIỀU CHÂN			
25	Hàm xi măng	12.000	25.000	25.000
26	Hàm Amlgame	15.000	40.000	40.000
27	Nhựa hóa trùng hợp	30.000	50.000	50.000
28	Nhựa quang trùng hợp	40.000	70.000	70.000
	RĂNG GIẢ THÁO LẮP			

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
29	Một Răng	30.000	60.000	60.000
30	Hai răng	45.000	80.000	80.000
31	Ba răng	60.000	100.000	100.000
32	Bốn răng	75.000	110.000	110.000
33	Năm răng	90.000	120.000	120.000
34	Sáu răng	100.000	130.000	130.000
35	Bảy răng	110.000	140.000	140.000
36	Tám răng	120.000	150.000	150.000
37	Chín đến 12 răng	135.000	180.000	180.000
38	Từ 13 đến 1 hàm toàn bộ	150.000	250.000	250.000
39	Cả hai hàm	300.000	600.000	600.000
	RĂNG GIÁ CỐ ĐỊNH			
40	Răng chốt đơn giản	30.000	60.000	60.000
41	Răng chốt đúc	40.000	80.000	80.000
42	Mũ chụp nhựa	30.000	60.000	60.000
43	Mũ chụp kim loại	40.000	100.000	100.000
44	Mũ vàng(vàng của bệnh nhân)	50.000	150.000	150.000
45	Cầu răng mỗi thành phần	40.000	80.000	80.000
46	Cầu răng vàng(vàng của bệnh nhân)	50.000	150.000	150.000
47	Điều chỉnh cắn khít răng	8.000	20.000	20.000
48	Tháo cốt cầu răng	7.000	20.000	20.000
49	Hàm khung kim loại	300.000	600.000	600.000
	SỬA LẠI HÀM CŨ			
50	Vá hàm gãy	15.000	30.000	30.000
51	Đệm hàm toàn bộ	30.000	60.000	60.000
52	Gắn thêm một răng	15.000	30.000	30.000
53	Thêm một móc	8.000	15.000	15.000
54	Gắn thêm một răng bị sứ	1.000	5.000	5.000
55	Thay nền hàm trên	60.000	90.000	90.000
56	Thay nền hàm dưới	50.000	70.000	70.000
	CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT			
57	Vết thương phần mềm nông<5cm	15.000	40.000	40.000
58	Vết thương phần mềm nông>5cm	20.000	50.000	50.000
59	Vết thương phần mềm sâu<5cm	25.000	50.000	50.000
60	Vết thương phần mềm sâu>5cm	30.000	70.000	70.000
C3- XÉT NGHIỆM VÀ THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG				
C3.1 XÉT NGHIỆM MÁU				
1	Huyết đồ	3.000	9.000	9.000

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
2	Định lượng Hemohlobine	2.000	6.000	6.000
3	Công thức máu	3.000	9.000	9.000
4	Hồng cầu lưới	4.000	12.000	12.000
5	Hematocrit	2.000	6.000	6.000
6	Máu lắng	2.000	6.000	6.000
7	Thử nghiệm sức bền hồng cầu	4.000	12.000	12.000
8	Số lượng tiểu cầu	2.000	6.000	6.000
9	Test ngưng kết tổ tiểu cầu	5.000	15.000	15.000
10	Test kết dính tiểu cầu	5.000	15.000	15.000
11	Định nhóm ABO	2.000	6.000	6.000
12	Rh D	5.000	15.000	15.000
13	Rh dưới nhóm	10.000	30.000	30.000
14	Nhóm bạch cầu	10.000	30.000	30.000
15	Nghiệm pháp Coombs	3.000	10.000	10.000
16	Tìm tế bào Hargraves	5.000	15.000	15.000
17	Thời gian máu chảy	1.000	3.000	3.000
18	Thời gian máu đông(Milian/Lee-White)	1.000	3.000	3.000
19	Co cục máu	2.000	6.000	6.000
20	Thời gian Quick	2.000	6.000	6.000
21	Thời gian Howell	2.000	6.000	6.000
22	T.E.G	10.000	30.000	30.000
23	Định lượng FIBRINOGEN	10.000	30.000	30.000
24	Định lượng PROTHROMBIN	10.000	30.000	30.000
25	Tiêu thụ PROTHROMBIN	10.000	30.000	30.000
26	Yếu tố VIII/yếu tố IX	10.000	30.000	30.000
27	Các thể Barr	10.000	30.000	30.000
28	Nhiễm sắc thể đồ	20.000	60.000	60.000
29	Tủy đồ	10.000	30.000	30.000
30	Hạch đồ	5.000	15.000	15.000
31	Hóa học tế bào (một phương pháp)	10.000	30.000	30.000
32	Xác định nồng độ cồn trong máu	10.000	30.000	30.000
33	Xác định BACTURATE trong máu	10.000	30.000	30.000
34	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , ca ²⁺ , CL ⁻)	4.000	12.000	12.000
35	Định lượng các chất ALBUMINE; CREATINE;GLOBULINE;GLUCOSE;PHOSPHO;PROT EIN toàn phần;URE;AXIT URIC	4.000	12.000	12.000
36	pH máu, pO2,pCO2+ thông số tăng bằng kiểm toan	5.000	15.000	15.000

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
37	Định lượng sắt huyết thanh/Mg++ huyết thanh	2.000	6.000	6.000
38	Các xét nghiệm chức năng gan: (Bilirubin toàn phần/trực tiếp/gián tiếp; các enzym: Phosphatasa kiềm, Transaminaza, Amylaza.....)	5.000	15.000	15.000
39	Định lượng THYROXIN	6.000	18.000	18.000
40	Định lượng TRYGLYCERIDES/PHOSPHOLIPIT/LIPIT toàn phần/Cholestrol toàn phần, HDL CholeSTrol/LDL Cholestrol	5.000	15.000	15.000
41	Xác định các yếu tố vi lượng(đồng, kẽm...)	15.000	45.000	45.000
42	Tìm KST sốt rét trong máu	2.000	6.000	6.000
43	Cấy máu + kháng sinh đồ	10.000	30.000	30.000
44	Xét nghiệm HbsAg	10.000	30.000	30.000
45	Xét nghiệm HIV(SIDA)-ELIZA test	15.000	50.000	50.000
46	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	10.000	30.000	30.000
47	Phản ứng cố định bổ thể	10.000	30.000	30.000
48	Các phản ứng lên bông	5.000	15.000	15.000
49	Test ROSE-WALLER	10.000	30.000	30.000
50	Các phản ứng cố định bổ thể chẩn đoán Syphilis	10.000	30.000	30.000
51	Các phản ứng lên bông chẩn đoán Syphilis(Kahn, Kline, VDRL)	8.000	24.000	24.000
52	Test kháng thể huỳnh quang chẩn đoán Syphilis	10.000	30.000	30.000
53	Điện di huyết thanh/Plasma(Protein, Lipoprotein các hemoglobine bất thường hay các chất khác)	10.000	30.000	30.000
54	Mantoux			6.000
C3.2 XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				
1	Xác định nồng độ cồn trong nước tiểu	10.000	30.000	30.000
2	Định lượng ALDOSTERON	15.000	45.000	45.000
3	Định lượng BACBITURATE	10.000	30.000	30.000
4	Định lượng CATECHOLAMIN	10.000	30.000	30.000
5	Các test xác định Ca+ +, P-- , Na+, K+, CL-	2.000	6.000	6.000
6	Protein/đường niệu	1.000	3.000	3.000
7	Tế bào cặn nước tiểu/cặn Adis	2.000	6.000	6.000
8	Ure/Axit Uric/ Creatinin/Amilaza	2.000	6.000	6.000
9	Các chất Xentonic/sắc tố mật/muối mật/Urobilinogen	2.000	6.000	6.000
10	Điện di Protein niệu	10.000	30.000	30.000
11	Xác định GONADOTROPHIN để chẩn đoán thai nghén			

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
	- Phương pháp hóa học - miễn dịch	6.000	18.000	18.000
	- Phương pháp tiêm - động vật	10.000	30.000	30.000
12	Định lượng GONADOTROPHIN rau thai	10.000	30.000	30.000
13	Định lượng HYDROCORTICOSTEROID	10.000	30.000	30.000
14	Định lượng OESTROGEN : an phân	10.000	30.000	30.000
15	Định lượng HYDROCORTICOSTEROID	12.000	36.000	36.000
16	Định lượng PREGNANEDIOL, PREGNANETRIOL	10.000	30.000	30.000
17	PORPHYRIN : Định lượng	10.000	30.000	30.000
18	PORPHYRIN: Định tính	5.000	15.000	15.000
19	Định lượng chì/Asen Thủy ngân...	10.000	30.000	30.000
20	Xác định tế bào tru hay các tinh thể khác	1.000	3.000	3.000
21	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu pH	1.500	4.500	4.500
22	Soi tươi tìm vi khuẩn	3.000	9.000	9.000
23	Nuôi cấy phân lập	5.000	15.000	15.000
24	Tiêm truyền động vật	10.000	30.000	30.000
25	Kháng sinh đồ.	5.000	15.000	15.000
	C3.3 XÉT NGHIỆM PHÂN			
1	Tìm BILIRUBIN	2.000	6.000	6.000
2	Xác định Can xi, Phospho	2.000	6.000	6.000
3	Xác định các men : Amilase/trypsin/Mucinase	3.000	9.000	9.000
4	Xác định mỡ trong phân	10.000	30.000	30.000
5	Xác định máu trong phân	2.000	6.000	6.000
6	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	2.000	6.000	6.000
7	Soi tươi	3.000	9.000	9.000
8	Soi tìm KST hay trứng KST sau khi làm kỹ thuật phong phú	4.000	12.000	12.000
9	Nuôi cấy phân lập	5.000	15.000	15.000
10	Kháng sinh đồ	5.000	15.000	15.000
	C3.4 XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch ổ khớp, dịch âm đạo...)			
	VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG			
1		3.000	9.000	9.000
2	Soi cố nhuộm tiêu bản	4.000	12.000	12.000
3	Nuôi cấy	5.000	15.000	15.000

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
4	Tiêm truyền động vật để chẩn đoán	10.000	30.000	30.000
5	Kháng sinh đồ	5.000	15.000	15.000
	XN TẾ BÀO			
6	Đếm tế bào, phân loại	2.000	6.000	6.000
7	Nuôi cấy làm nhiễm sắc thể đồ	10.000	30.000	30.000
	XN HOÁ HỌC			
8	Định lượng một chất (Protein, đường, clorua...phản ứng thuốc tím, phản ứng Pandy)	2.000	6.000	6.000
	C3.5 XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ			
1	Xử lý và đọc các tiêu bản sinh thiết	3.000	9.000	9.000
2	Xét nghiệm độc chất	10.000	30.000	30.000
	C3.6 MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT			
1	Điện tâm đồ	5.000	12.000	12.000
2	Điện não đồ	10.000	20.000	20.000
3	Lưu huyết não	20.000	50.000	50.000
4	Chức năng hô hấp	5.000	15.000	15.000
5	Đo chuyển hóa cơ bản	5.000	15.000	15.000
6	Thử nghiệm ngấm BROMSULPHTALEIN trong thăm dò chức năng gan	10.000	30.000	30.000
7	Thử nghiệm ngấm CACBONHYDRATE (GLUCOXA, FRUCTOZA, LACTOZA)	10.000	30.000	30.000
8	Nghiệm pháp đồ Congo	10.000	30.000	30.000
9	Test thanh thải Creatinine	10.000	30.000	30.000
10	Test thanh thải Ure	10.000	30.000	30.000
11	Test dung nạp Tolbutamint	12.000	35.000	35.000
12	Test dung nạp Glucagon	12.000	35.000	35.000
13	Test thanh thải Phenolsulfophtaleine	15.000	45.000	45.000
	C3.7 CÁC THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ			
1	Đời sống hồng cầu	15.000	45.000	45.000
2	Độ tập trung I131 tuyến giáp	20.000	60.000	60.000
3	Điều trị bệnh Basedow bằng I131	50.000	50.000	50.000
4	Thử nghiệm miễn dịch Hormone bằng phương pháp phóng xạ	15.000	45.000	45.000
5	Ghi hình não	30.000	90.000	90.000
6	Ghi hình tuyến giáp	20.000	60.000	60.000
7	Ghi hình phổi	30.000	90.000	90.000
8	Ghi hình thận	25.000	75.000	75.000

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
9	Ghi hình gan	30.000	90.000	90.000
10	Ghi hình lách	20.000	60.000	60.000
11	Ghi hình tủy sống	20.000	60.000	60.000
12	Ghi hình tuyến cận giáp	30.000	90.000	90.000
13	Ghi hình tim	40.000	120.000	120.000
14	Ghi hình xương sọ	25.000	75.000	75.000
15	Ghi hình xương chậu	30.000	90.000	90.000
16	Ghi hình bánh rau thai	30.000	90.000	90.000
17	Ghi hình tụy	40.000	120.000	120.000
C4- CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
C4.1 CHẨN ĐOÁN SIÊU ÂM				
1	Siêu âm	10.000	20.000	20.000
2	Siêu âm màu	20.000	80.000	80.000
C4.2 CHIẾU, CHỤP X.QUANG				
C4.2.1 SOI, CHIẾU X.QUANG				
		2.000	4.000	4.000
C4.2.2 CHỤP X. QUANG CÁC CHI				
1	Các đốt ngón tay hay ngón chân	5.000	10.000	10.000
2	Bàn tay/ cổ tay/cẳng tay/khủy tay/cánh tay	10.000	20.000	20.000
3	Bàn cổ tay ½ dưới cẳng tay' 1/3 trên cẳng tay khủy tay	10.000	20.000	20.000
4	Khủy tay - cánh tay	10.000	20.000	20.000
5	Bàn chân/cổ chân/1/2 dưới cẳng chân;	10.000	20.000	20.000
6	½ trên cẳng chân gối/khớp gối/đùi	10.000		
7	Khớp vai, kể cả xương đòn và xương bả vai	10.000	20.000	20.000
8	Khớp háng	10.000	20.000	20.000
9	Khung chậu	10.000	20.000	20.000
C4.2.3 CHỤP X.QUANG VÙNG ĐẦU				
10	Xương sọ(vòm sọ) thẳng/ngiêng	10.000	20.000	20.000
11	Các xoang	10.000	20.000	20.000
12	Xương chũm, mõm chân	10.000	20.000	20.000
13	Xương đá các tư thế	10.000	20.000	20.000
14	Các xương mặt (hốc mắt, xoang hàm, xoang trán)	10.000	20.000	20.000
15	Các khớp thái dương hàm	10.000	20.000	20.000
16	Chụp ổ răng	5.000	10.000	10.000
C4.2.4 CHỤP X.QUANG CỘT SỐNG				
17	Các đốt sống cổ	10.000	20.000	20.000
18	Các đốt sống ngực	10.000	20.000	20.000

Số TT	Tên các dịch vụ	Giá trong Thông tư		Giá UBND phê duyệt
		Tối thiểu	Tối đa	
19	Cột sống thắt lưng cùng	10.000	20.000	20.000
20	Cột sống cùng cụt	10.000	20.000	20.000
21	Chụp 2 đoạn liên tục	20.000	40.000	40.000
22	Chụp 3 đoạn trở lên	25.000	50.000	50.000
23	Nghiên cứu tuổi xương ; cổ tay, đầu gối	15.000	30.000	30.000
	C4.2.5 CHỤP X.QUANG VÙNG NGỰC			
24	Phổi thẳng	10.000	20.000	20.000
25	Phổi nghiêng	10.000	20.000	20.000
26	Chụp thực quản có ống Barite hoàng loạt	15.000	30.000	30.000
27	Xương ức, xương sườn	10.000	20.000	20.000
	C4.2.6 XQUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HOÁ, ĐƯỜNG MẬT			
28	Thận bình thường	10.000	20.000	20.000
29	Thận có chuẩn bị (UIV)	20.000	40.000	40.000
30	Thận niệu quản ngược dòng	20.000	40.000	40.000
31	Bụng bình thường	10.000	20.000	20.000
32	Cơ bơm hơi màng bụng	15.000	30.000	30.000
33	Thực quản(có hoặc không ống Barite)	15.000	30.000	30.000
34	Dạ dày tá tràng có chất cản quang	20.000	40.000	40.000
35	Chụp khung đại tràng	20.000	40.000	40.000
36	Chụp túi mật	15.000	30.000	30.000
	C4.2.7 MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP XQUANG VỚI CHẤT CẢN QUANG			
37	Chụp động mạch não	20.000	40.000	40.000
38	Chụp não thất (bơm hơi)	20.000	40.000	40.000
39	Tử cung vòi trứng	15.000	30.000	30.000
40	Phế quản	15.000	30.000	30.000
41	Tủy sống	15.000	30.000	30.000
42	Chụp vòm mũi họng	10.000	20.000	20.000
43	Chụp ống tai trong	10.000	20.000	20.000
44	Chụp họng thanh quản	10.000	20.000	20.000
45	Chụp cắt lớp thanh quản/phổi	20.000	40.000	40.000
46	Chụp CT- Scanner	300.000	1.000.000	1.000.000
	C4.2.7 MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP XQUANG KHÔNG CÓ CHẤT CẢN QUANG			
47	Chụp CT- Scanner			800.000

Vins

PHỤ LỤC III

GIÁ CÁC DỊCH VỤ Y TẾ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ

Áp dụng cho phòng khám khu vực; Trạm y tế xã, phường, thị trấn

(Kèm theo Quyết định số 1250/QĐ-CTUBND ngày 22/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên các dịch vụ	Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
1	Tiền khám bệnh		Bệnh nhân BHYT thanh toán theo quy định của BHXH
1.1	- Đối với phòng khám khu vực.	Bằng 70% giá quy định cho bệnh viện huyện hoặc thành phố nơi phòng khám hoạt động	
1.2	- Đối với Trạm y tế xã, phường, thị trấn	2.000 đồng/lần khám	
2	Tiền giường bệnh :		Bệnh nhân BHYT thanh toán theo quy định của BHXH
2.1	- Đối với phòng khám khu vực	6.000 đồng/giường/ngày	
2.2	- Đối với Trạm y tế xã, phường, thị trấn(giường đẻ)	5.000 đồng/giường/ngày	
3	Giá thu viện phí còn lại :		
3.1	- Đối với phòng khám khu vực:	Thực hiện theo giá viện phí áp dụng cho các BV huyện, thành phố nơi phòng khám hoạt động	
3.2	- Đối với Trạm y tế xã, phường, thị trấn		
	- Tiền thuốc, dịch truyền, vật tư tiêu hao	Thu theo giá mua vào	
	- Các dịch vụ khác :		
	+ Châm cứu	5.000 đồng/lần	
	+ Điện châm	10.000 đồng/lần	
	+ Thủy châm	10.000 đồng/lần	
	+ Xoa bóp, bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	15.000 đồng/lần	
	+ Giác hơi	10.000 đồng/lần	
	+ Thay băng/cắt chỉ/tháo bột	10.000 đồng/lần	
	+ Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông < 10 cm	20.000 đồng/lần	
	+ Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông ≥ 10 cm	30.000 đồng/lần	
	+ Nạo sẹo nhau	40.000 đồng/lần	
	+ Đẻ thường	120.000 đồng/ca	
	+ Lâm thuốc âm đạo	5.000 đồng/lần	
	+ Công truyền dịch	10.000 đồng/lần	Bệnh nhân yêu cầu
	+ Công tiêm bắp	1.000 đồng/lần	Bệnh nhân yêu cầu
	+ Công tiêm tĩnh mạch	2.000 đồng/lần	Bệnh nhân yêu cầu
	+ Băng đá	6.000 đồng/lần	
	+ Lấy dị vật trong tai	15.000 đồng/lần	
	+ Nhổ răng sữa	3.000 đồng/cái	
	+ Chích rạch rạch áp xe nhỏ dẫn lưu	15.000 đồng/lần	
	+ Thụt tháo phân	6.000 đồng/lần	
	+ Chiếu đèn hồng ngoại	5.000 đồng/lần	
	+ Soi tử cung	6.000 đồng/lần	
	+ Đo điện tim	12.000 đồng/lần	

PHỤ LỤC IV

GIA THU CỦA MỘT SỐ KHỐI LƯỢNG MÁU TOÀN PHẦN ĐẠT TIÊU CHUẨN

Theo quy định tại Quyết định số 28/2007/QĐ-BYT ngày 10/5/2007 của Bộ Y tế

(Kèm theo Quyết định số 1250/QĐ-CTUBND ngày 29/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng.

STT	Tên các dịch vụ	Giá tối đa theo QĐ số 28/2007/QĐ-BYT	Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
	- Khối lượng máu toàn phần 50ml	80.000	80.000	
	- Khối lượng máu toàn phần 100ml	125.000	125.000	
	- Khối lượng máu toàn phần 150ml	175.000	175.000	
	- Khối lượng máu toàn phần 200ml	220.000	220.000	
	- Khối lượng máu toàn phần 250ml	260.000	260.000	
	- Khối lượng máu toàn phần 300ml	290.000	290.000	
	- Khối lượng máu toàn phần 350ml	320.000	320.000	
	- Khối lượng máu toàn phần 400ml	350.000	350.000	
	- Khối lượng máu toàn phần 450ml	380.000	380.000	

PHỤ LỤC V
GIÁ CÁC DỊCH VỤ Y TẾ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ

*Chưa được quy định tại Thông tư liên bộ số 14/TTLB
và thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT&XH*

(Kèm theo Quyết định số 125/QĐ-CTUBND ngày 29/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	TÊN các dịch vụ	Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
1	Xét nghiệm chẩn đoán sán lá gan lớn	40.000 đồng	
2	Chụp thân nhiều đoạn xương	150.000 đồng	
3	Dịch vụ kỹ thuật soi góc tiền phòng	20.000 đồng/lần	
3	Khám mắt bằng đèn khe	5.000 đồng/lần	
4	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán Hpylori	110.000 đồng/ca	
5	Phản ứng Latex(Mering Itex)	10.000 đồng	
6	Xét nghiệm xác định Lupus ban đỏ(vi sinh) (XN thử nhanh Antin DNA để xác định bệnh Lupus ban đỏ).	50.000 đồng/test	
7	Điều trị ung thư vú bằng dung dịch P52	300.000 đồng/đợt (1 đợt 7 ngày)	
8	Chiếu Laser Hene (sinh học)	3.000 đồng/lần	
9	Thu tiền công phục vụ trường hợp tự tử bằng các loại thuốc sâu	100.000 đồng	
10	Thu tiền công phục vụ trường hợp tự tử bằng các loại thuốc khác	50.000 đồng	
11	Huyết thanh chẩn đoán: + Giun đầu gai + Giun lươn + Giun đũa có lạc chủ + Amibe + Gao heo ở người	40.000 đồng 40.000 đồng 40.000 đồng 40.000 đồng 40.000 đồng	
12	TB test (chẩn đoán lao)	40.000 đồng	
13	Rivalta	15.000 đồng	
14	Hormon Theo dõi và chẩn đoán K vú)	80.000 đồng	
15	Test nhanh đường máu	15.000 đồng	
16	Test Pylori	15.000 đồng	
17	Tiêm phòng thập	10.000 đồng	
18	Tiền giường theo yêu cầu * Mức chi: + Phòng 1 giường + Phòng 2 giường + Phòng 3 giường + Phòng 4 giường + Phòng 5 đến 6 giường + Giường bà mẹ trẻ sơ sinh tại khoa nhi * Mức chi:	150.000d/ngày/giường 75.000d/ngày/giường 70.000d/ngày/giường 65.000d/ngày/giường 50.000d/ngày/giường 12.000d/ngày/giường	

TT	Tên các dịch vụ	Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
	+ Bồi dưỡng trực tiếp các khoa, phòng có gb yêu cầu và chi cho ban quản lý điều hành: 15% + Chi trả chi phí trực tiếp: 60% + Nộp thuế và bổ sung kinh phí bệnh viện: 25%		
19	Điều trị xung điện tử trường bệnh trĩ bằng máu WDII	50.000 đồng	
20	Cắt trĩ bằng Laser CO2	50.000 đồng	
21	Điều trị U xơ TLT bằng siêu âm	10.000 đồng	
22	Điều trị hôi nách bằng điện ly Plasma	100.000 đồng	
23	Cắt u xơ nhỏ, kyst, sẹo da bằng Laser CO2	30.000 đồng	
24	Bóc u bã đậu, u mỡ bằng Laser CO2	30.000 đồng	
25	Đốt cuốn chân răng bằng Laser CO2	40.000 đồng	
26	Xâu lỗ tai bằng Laser CO2	20.000 đồng	
27	Tiêm trị gãy xương búi trĩ	50.000 đồng	
28	Xoá xăm bằng Laser CO2	10.000 đồng	
29	Cắt polyp trực tràng bằng Laser CO2	50.000 đồng	
20	Cắt da thừa hậu môn bằng Laser CO2	50.000 đồng	
31	Chiếu quang phổ âm hộ	20.000 đồng	
32	Tẩy máu bằng Laser CO2	40.000 đồng	
33	Phản ứng Mayer trên máy	20.000 đồng	
34	Tinh dịch đồ bằng kist	20.000 đồng	
35	Phẫu thuật động kinh	6.000.000 đồng	
36	Phẫu thuật Paskinson	15.000.000 đồng	
37	Phết tế bào cổ tử cung	12.000 đồng	
38	Đặt Sond da dày nuôi dưỡng	3.000 đồng	
39	Dẫn lưu màng bụng	50.000 đồng lần	
40	Đo độ loãng xương	30.000 đồng	
41	Test thai (chẩn đoán thai nhanh Quick test)	15.000 đồng	
42	Đo thị trường thiết kế tự động điện tử Humphrey.	70.000 đồng lần	
43	Hai hàm tháo lắp nhựa toàn phần (28 răng)	1.100.000 đồng	
44	Răng nhựa tháo lắp 1 răng	80.000 đồng	
45	Răng nhựa tháo lắp 2 răng	120.000 đồng	
46	Răng nhựa tháo lắp 3 răng	160.000 đồng	
47	Răng nhựa tháo lắp 4 răng	200.000 đồng	
48	Răng nhựa tháo lắp 5 răng	240.000 đồng	
49	Răng nhựa tháo lắp 6 răng	270.000 đồng	
50	Răng nhựa tháo lắp 7-9 răng	320.000 đồng	
51	Răng nhựa tháo lắp 10-13 răng	460.000 đồng	
52	Răng chốt	100.000 đồng	
53	Mũ chụp	140.000 đồng	
54	Thay nền hàm trên	350.000 đồng	
55	Thay nền hàm dưới	300.000 đồng	
56	Nạo VA nội soi	600.000 đồng	
57	T-Uptake	50.000 đồng	

TT	Tên các dịch vụ	Giá UBND tỉnh phê duyệt	Ghi chú
		100.000 đồng	
58	Anti TPO	50.000 đồng	
59	C-peptide	70.000 đồng	
60	C-ELISA	70.000 đồng	
61	S-EG	80.000 đồng	
62	MES	80.000 đồng	
63	Beta-Crosslaps	100.000 đồng	
64	Intact PTH	80.000 đồng	
65	Total P1NT	400.000 đồng	
66	S-100 (brain damage)	80.000 đồng	
67	HbsAg ConFirm	100.000 đồng	
68	Tg	30.000 đồng	
69	CK-MB STAT	80.000 đồng	
70	HIV antigen confirmatory	80.000 đồng	
71	HIV combi	80.000 đồng	
72	HIV antigen	80.000 đồng	
73	<ul style="list-style-type: none"> • CS ngoài giờ theo yêu cầu: • Mục thu: • Mục chi: - Điện nước vật tư hành chính: 10% - Bộ dưỡng trực tiếp bác sĩ, điều dưỡng và Ban quản lý điều hành: 75% - Nộp thuế và bổ sung KP bệnh viện: 15% 	15.000đồng/lần khám	Bệnh nhân BHYT: BHXH thanh toán theo giá quy định, phần chênh lệch tăng thêm do người bệnh chi trả.
74	<ul style="list-style-type: none"> • Chăm sóc khỏe định kỳ theo hợp đồng: • Mục thu: - Bệnh viện hạng 1 - Bệnh viện hạng 2 - Bệnh viện hạng 3 - Bệnh viện hạng 4 • Mục chi: - Điện nước vật tư hành chính: 5% - Bộ dưỡng trực tiếp bác sĩ, điều dưỡng: 60% - Chi phí quản lý điều hành, các bộ phận liên quan: 5% - Nộp thuế và bổ sung KP bệnh viện: 30% 	<ul style="list-style-type: none"> 45.000đồng/lần khám 40.000đồng/lần khám 35.000đồng/lần khám 30.000đồng/lần khám 	
75	<ul style="list-style-type: none"> • Chăm sóc theo yêu cầu ngoài giờ • Mục thu: • Mục chi: Sau khi trừ các chi phí VTTH cần thiết cho chăm sóc bệnh nhân - Điện nước vật tư hành chính: 10% - Bộ dưỡng trực tiếp cho người tham gia: 60% - Nộp thuế và bổ sung KP bệnh viện: 15% 	130% so với giá phẫu thuật của bệnh nhân thông thường	Bệnh nhân BHYT: BHXH thanh toán theo giá quy định, phần chênh lệch tăng thêm do người bệnh chi trả.

TT	Tên các dịch vụ	Giá UBND tỉnh phê duyệt
76	Khám sức khoẻ cho học sinh, sinh viên đi học	0 đồng
77	Chiếu đèn hồng ngoại	10.000 đồng/lần
78	Tử ngoại	10.000 đồng/lần
79	Xổ sán sơ mít	10.000 đồng
80	Tiêm bắp	10.000 đồng
81	Tiêm tĩnh mạch	10.000 đồng
82	Truyền dịch	10.000 đồng
83	Dịch vụ nhà trọ cho người nhà bệnh nhân tại BVĐK tỉnh: - Phòng 03 giường đơn có vệ sinh, tắm, giặt trong phòng - Phòng 04 giường đơn không có vệ sinh, tắm, giặt trong phòng: - Phòng 04 giường tầng không có vệ sinh, tắm, giặt trong phòng: + Giường tầng 1: + Giường tầng 2:	40.000 đ/giường/ngày 20.000 đ/giường/ngày 12.000 đ/giường/ngày 10.000 đ/giường/ngày
84	Dịch vụ vệ sinh, tắm, giặt cho người nhà bệnh nhân tại BVĐK tỉnh: - Đi vệ sinh : - Tắm/giặt :	1.000 đồng/lần 3.000 đồng/lần
85	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân : * Mức thu: - Xăng, nhớt: Định mức xăng, nhớt tính theo quy định của Bệnh viện đối với từng loại xe. Giá xăng, nhớt theo giá mua thực tế từng thời điểm. - Khấu hao xe và các chi phí khác phục vụ chuyển bệnh: + Đi ngoài tỉnh : + Đi các huyện : + Đi trong thành phố (trong huyện): * Mức chi: - Lái xe : + Đi ngoài tỉnh được hưởng 20%. + Đi trong tỉnh được hưởng 15%. (Ngân sách không chi trả tiền công tác phí cho người lái xe) - Khoa phòng liên quan được hưởng 15%. - Trích lập quỹ phúc lợi tập thể 20%. - Số còn lại bổ sung kinh phí (từ 45% - 50%)	800 đồng/Km 2.000 đồng/Km 3.000 đồng/Km